



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 36

Ngày 10 tháng 05 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

07/05/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 06/2024/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.	3
------------	---	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

30/04/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 790/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La.	37
04/05/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 811/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số tỉnh Sơn La năm 2024 - 2025	45
04/05/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 812/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai Luật Đất đai số 31/2024/QH15 trên địa bàn tỉnh Sơn La	59
07/05/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 826/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thuận Châu, Huyện Thuận Châu đến năm 2030	73

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BKHCN ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách Nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 631/TTr-SKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 và thay thế Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh
sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách Nhà nước (sau đây gọi tắt là *nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh*) dưới các hình thức đề tài khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là *đề tài*), dự án sản xuất thử nghiệm (sau đây gọi tắt là *dự án*), đề án khoa học.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (sau đây viết tắt là *đề xuất nhiệm vụ*) là những vấn đề khoa học và công nghệ cần giải quyết do các tổ chức, cá nhân đề xuất với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh nhằm thực hiện yêu cầu của lãnh đạo Đảng, Nhà nước hoặc đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công tác quản lý, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển khoa học và công nghệ.

2. Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (sau đây viết tắt là *đề xuất đặt hàng*) là đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh của các tổ chức, cá nhân được các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh xem xét, đặt hàng hoặc UBND tỉnh chủ động đề xuất đặt hàng để giải quyết các vấn đề cấp bách, mới phát sinh có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh.

3. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng là đề tài, dự án, đề án khoa học có nội dung thể hiện về tên, định hướng mục tiêu, yêu cầu đối với kết quả được UBND tỉnh đặt hàng tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện.

4. Tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh là việc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác định tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo quy định tại Điều 29 Luật Khoa học và Công nghệ.

5. Giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh là việc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo quy định tại Điều 30 Luật Khoa học và Công nghệ.

6. Phương thức họp trực tuyến của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh là phương thức họp thông qua giải pháp công nghệ hỗ trợ các thành viên hội đồng và các đại biểu tham dự ở những địa điểm, vị trí địa lý khác nhau để thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng.

7. Tài khoản người dùng là tên truy cập và mật khẩu dùng của thành viên Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, chuyên gia tư vấn độc lập để đăng nhập vào Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia.

Điều 3. Căn cứ để xây dựng đề xuất đặt hàng

Đề xuất đặt hàng đáp ứng một trong các căn cứ sau đây:

1. Yêu cầu của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn của tỉnh.
3. Kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm và hàng năm của tỉnh.
4. Những vấn đề khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết yêu cầu cấp bách của tỉnh về quốc phòng, an ninh, thiên tai, dịch bệnh và phát triển khoa học và công nghệ.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng đề xuất đặt hàng

1. Việc xây dựng đề xuất đặt hàng đáp ứng các nguyên tắc sau:
 - a) Xuất phát từ yêu cầu cấp thiết trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương; các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố xác định đề xuất đặt hàng trong phạm vi được giao quản lý.
 - b) Việc xác định đề xuất đặt hàng của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố phải phù hợp với định hướng nghiên cứu; ứng dụng khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.
 - c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:
 - Có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi tỉnh; có vai trò quan trọng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh.
 - Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ trong phạm vi tỉnh.
 - Có sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh.

d) Có dự kiến phương án ứng dụng hoặc sử dụng kết quả tạo ra.

đ) Có dự kiến về thời gian thực hiện phù hợp để bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện.

2. Trong xây dựng đề xuất đặt hàng, khuyến khích xác định tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ để làm căn cứ ưu tiên theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Khoa học và Công nghệ; khoản 5 Điều 29 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ trong quá trình tuyển chọn hoặc giao trực tiếp.

Chương II

YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

Điều 5. Yêu cầu đối với đề tài, dự án, đề án khoa học

Đề tài, dự án, đề án khoa học phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chung và yêu cầu riêng cho từng loại hình nhiệm vụ, cụ thể như sau:

1. Yêu cầu chung

a) Có tính cấp thiết, có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi tỉnh, có vai trò quan trọng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh.

b) Các vấn đề khoa học cần phải huy động nguồn lực khoa học và công nghệ (*nhân lực khoa học và công nghệ hoặc nguồn tài chính*) của tỉnh hoặc góp phần giải quyết những nhiệm vụ mang tính liên vùng, liên ngành; Vấn đề khoa học và công nghệ nhằm giải quyết yêu cầu khẩn cấp của tỉnh về quốc phòng, an ninh, thiên tai, dịch bệnh và phát triển khoa học và công nghệ.

c) Không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đã và đang thực hiện.

2. Yêu cầu riêng đối với đề tài

a) Đề tài trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ gồm: Khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp, phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

- Công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ dự kiến: (i) Có triển vọng lớn tạo sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, hiệu quả nhưng chưa được nghiên cứu, ứng dụng ở tỉnh; hoặc (ii) Được hoàn thành ở dạng mẫu (*vật liệu; thiết bị; máy móc; dây chuyền công nghệ; giống cây trồng; giống vật nuôi*); hoặc (iii) Có khả năng được cấp bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc có khả năng được cấp bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Có phương án khả thi để phát triển công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ trong giai đoạn sản xuất thử nghiệm.

b) Đề tài trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: Có tính mới; kết quả nghiên cứu bảo đảm tạo ra luận cứ khoa học, giải pháp kịp thời cho việc

giải quyết vấn đề thực tiễn trong hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, pháp luật của Nhà nước.

c) Đề tài trong các lĩnh vực khác: Sản phẩm khoa học và công nghệ bảo đảm tính mới, tính tiên tiến so với các kết quả đã được tạo ra, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội của tỉnh.

3. Yêu cầu riêng đối với dự án

a) Có xuất xứ công nghệ từ: Công nghệ được chuyển giao theo hợp đồng chuyển giao công nghệ; công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ đã được hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ đánh giá, nghiệm thu; kết quả khai thác sáng chế, giải pháp hữu ích.

b) Công nghệ hoặc sản phẩm khoa học và công nghệ được tạo ra ổn định ở quy mô sản xuất loạt nhỏ và có tính khả thi trong ứng dụng hoặc phát triển sản phẩm ở quy mô sản xuất hàng loạt.

c) Có khả năng huy động được nguồn lực ngoài ngân sách Nhà nước để thực hiện.

4. Yêu cầu riêng đối với đề án khoa học

Có kết quả nghiên cứu làm cơ sở để xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật với đầy đủ luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ việc hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Điều 6. Nội dung thể hiện của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng

1. Nội dung của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng được thể hiện qua: “Tên; định hướng mục tiêu; yêu cầu đối với kết quả; phương án tổ chức thực hiện”, phù hợp với quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Mục “Yêu cầu đối với kết quả” bao gồm một số chỉ tiêu, thông số chính, dự kiến yêu cầu về số lượng, chất lượng của sản phẩm tạo ra. Tùy theo từng loại hình nhiệm vụ, các yêu cầu này cần được thể hiện như sau:

a) Đối với đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ: Các yêu cầu về tính mới, yêu cầu đối với công nghệ hoặc sản phẩm ở giai đoạn tạo sản phẩm mẫu.

b) Đối với đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: Các yêu cầu về tính mới, bảo đảm tạo ra luận cứ khoa học, giải pháp kịp thời cho việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, pháp luật của Nhà nước.

c) Đối với đề tài khác: Các yêu cầu về tính mới và mức độ tiên tiến của sản phẩm và các yêu cầu khác.

d) Đối với dự án: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cần đạt của sản phẩm và quy mô sản xuất thử nghiệm.

đ) Đối với đề án khoa học: Các yêu cầu về tính khoa học và tính thực tiễn của sản phẩm và các yêu cầu khác.

Chương III

TỔ CHỨC XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

Điều 7. Trình tự đề xuất nhiệm vụ

1. Căn cứ hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng định hướng nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ. Định kỳ hoặc đột xuất, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo định hướng phát triển khoa học và công nghệ ưu tiên của tỉnh và thời gian thực hiện để các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân gửi đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ về các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố tổng hợp.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ động hoặc theo yêu cầu của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh cấp bách, mới phát sinh có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh thông qua ý kiến tư vấn của các chuyên gia.

3. Phiếu đề xuất nhiệm vụ thực hiện theo các mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này: Mẫu A1-ĐXNV đối với đề tài; Mẫu A2-ĐXNV đối với dự án; Mẫu A3-ĐXNV đối với đề án khoa học.

Điều 8. Trình tự xây dựng đề xuất đặt hàng

1. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố tổng hợp đề xuất đặt hàng của tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý và lấy ý kiến tư vấn thông qua Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ đặt hàng trước khi gửi Sở Khoa học và Công nghệ.

Hồ sơ đề xuất đặt hàng gửi về Sở Khoa học và Công nghệ (*trực tiếp hoặc thông qua Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia*) bao gồm:

- Công văn đề xuất đặt hàng.
- Bảng tổng hợp danh mục đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo Mẫu B1-ĐXĐH tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.
- Phiếu đề xuất nhiệm vụ từ cơ quan đặt hàng theo mẫu quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy định này.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ động hoặc theo yêu cầu của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh cấp bách, mới phát sinh có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia; tổ chức lấy ý kiến tư vấn về các nhiệm vụ này và xin ý kiến các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý để hoàn thiện. Hồ sơ gửi xin ý kiến gồm:

a) Công văn xin ý kiến theo Mẫu B3-ĐXĐH tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

b) Bảng tổng hợp danh mục đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo Mẫu B4-ĐXĐH tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 9. Tổng hợp và xử lý đề xuất đặt hàng

1. Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp các đề xuất đặt hàng tại Điều 8 Quy định này để đưa ra Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành tra cứu thông tin các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đã và đang thực hiện có liên quan đến đề xuất đặt hàng tại cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ để phục vụ họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Kết quả tra cứu thông tin theo Mẫu C0-KQTrC tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 10. Thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập hoặc có Quyết định ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh (*sau đây viết tắt là Hội đồng tư vấn*) theo chuyên ngành để xem xét, đánh giá một hoặc một số đề xuất đặt hàng trong cùng lĩnh vực.

2. Hội đồng tư vấn có từ 07 đến 11 thành viên là các ủy viên, trong đó có Chủ tịch, Phó Chủ tịch, ủy viên kiêm thư ký. Đối với mỗi đề xuất đặt hàng, phân công 02 thành viên làm ủy viên phản biện.

3. Thành viên của Hội đồng tư vấn là các chuyên gia khoa học và công nghệ, chuyên gia kinh tế, đại diện cơ quan, tổ chức đề xuất đặt hàng (*các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố đề xuất đặt hàng*) hoặc cán bộ quản lý có kinh nghiệm thực tiễn thuộc các ngành, lĩnh vực, nhà kinh doanh có năng lực và chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ tư vấn.

4. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hoặc có Quyết định ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định số lượng thành viên và thành phần của Hội đồng tư vấn khác với quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

Điều 11. Phương thức làm việc của Hội đồng tư vấn

1. Hội đồng tư vấn họp theo một trong các phương thức sau:

a) Phương thức họp trực tiếp.

b) Phương thức họp trực tuyến.

c) Phương thức họp trực tiếp kết hợp với trực tuyến.

2. Phiên họp Hội đồng tư vấn phải có sự tham gia của ít nhất 2/3 số ủy viên, trong đó bắt buộc có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy quyền (*trong trường hợp Chủ tịch vắng mặt, Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy quyền theo Mẫu E-*

GUQ tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này), các ủy viên phản biện và ủy viên kiêm thư ký.

3. Thành viên của Hội đồng tư vấn có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu tài liệu do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp và chuẩn bị ý kiến nhận xét đánh giá đề xuất đặt hàng theo các mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này: Mẫu C1-TVHĐ đối với đề tài, dự án; Mẫu C2-TVHĐ đối với đề án khoa học.

b) Thực hiện việc cho ý kiến nhận xét trên Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 06/2023/TT-BKHCN.

4. Tài khoản người dùng và tài liệu phục vụ phiên họp được gửi cho thành viên Hội đồng tư vấn thông qua Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia tối thiểu 05 ngày làm việc trước khi họp gồm:

a) Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn.

b) Bảng tổng hợp danh mục đề xuất đặt hàng và Phiếu đề xuất nhiệm vụ kèm theo.

c) Các biểu, mẫu, phụ lục phục vụ nhận xét, đánh giá phù hợp với đề xuất đặt hàng.

d) Kết quả tra cứu thông tin của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có liên quan đã và đang thực hiện.

đ) Tài liệu hoặc văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và trình bày đúng thể thức, kỹ thuật, định dạng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư (nếu có).

5. Hội đồng tư vấn làm việc theo nguyên tắc dân chủ, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, độc lập, trung thực, khách quan, khoa học và bảo đảm liêm chính khoa học. Hội đồng tư vấn thảo luận, thống nhất kết luận đối với các ý kiến khác nhau của thành viên (nếu có). Ý kiến kết luận của Hội đồng tư vấn được thông qua khi trên 3/4 số thành viên tham gia nhất trí.

6. Thành viên của Hội đồng tư vấn có thể yêu cầu bảo lưu ý kiến trong trường hợp ý kiến đó khác với kết luận của Hội đồng tư vấn, chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến tư vấn của mình và chịu trách nhiệm tập thể về ý kiến kết luận của Hội đồng tư vấn, giữ bí mật các thông tin nhận được, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 12. Trình tự, thủ tục làm việc của Hội đồng tư vấn

1. Thư ký công bố quyết định thành lập Hội đồng tư vấn.

2. Đại diện Sở Khoa học và Công nghệ tóm tắt các yêu cầu đối với Hội đồng tư vấn.

3. Chủ tịch Hội đồng chủ trì các phiên họp của Hội đồng tư vấn. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt, Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy quyền chủ trì phiên họp.

4. Thư ký ghi chép các ý kiến thảo luận và lập biên bản phiên họp theo Mẫu D1-BBHD tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

5. Hội đồng bầu ban kiểm phiếu để tổng hợp ý kiến của các thành viên hội đồng.

6. Hội đồng tư vấn thảo luận về các nội dung theo quy định tại các Điều 13, Điều 14 Quy định này.

7. Các thành viên của Hội đồng tư vấn đánh giá đề xuất đặt hàng thông qua Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia của Bộ Khoa học và Công nghệ theo các mẫu Phiếu đánh giá tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này: Mẫu C1-PĐG đối với đề tài, dự án; Mẫu C2-PĐG đối với đề án khoa học. Đề xuất đặt hàng được đề nghị “Thực hiện” khi tất cả các nội dung trong Phiếu đánh giá được đánh giá “Đạt yêu cầu” và đề nghị “Không thực hiện” khi một trong các nội dung trên được đánh giá “Không đạt yêu cầu”.

8. Ban kiểm phiếu tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên Hội đồng tư vấn theo Mẫu C3-BBKP tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này và công bố công khai kết quả kiểm phiếu tại cuộc họp của Hội đồng tư vấn. Đề xuất đặt hàng được đề nghị “Thực hiện” khi có trên 3/4 tổng số phiếu đánh giá “Đạt yêu cầu”. Kết quả họp Hội đồng tư vấn được cập nhật trên Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia của Bộ Khoa học và Công nghệ ngay sau khi kết thúc phiên họp.

9. Đối với đề xuất đặt hàng được đề nghị “Thực hiện”, 02 ủy viên phản biện và thư ký hội đồng tổng hợp kiến nghị của Hội đồng tư vấn về: Các nội dung của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng quy định tại Điều 6 Quy định này; nguồn đề xuất nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này.

10. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả họp, Hội đồng tư vấn chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện tổng hợp kiến nghị (*gồm cả kiến nghị phương thức thực hiện: Tuyển chọn hoặc giao trực tiếp*). Ý kiến kết luận của Hội đồng tư vấn về các nội dung của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng được thông qua khi trên 3/4 số thành viên tham gia nhất trí. Tổng hợp kiến nghị của Hội đồng tư vấn theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này: Mẫu D2-KNHĐ (*đối với đề tài, dự án*); Mẫu D3-KNHĐ (*đối với đề án khoa học*).

11. Đối với đề xuất đặt hàng được đề nghị “Không thực hiện”, Hội đồng tư vấn thống nhất ý kiến đánh giá về lý do không đề nghị thực hiện.

Điều 13. Nội dung thảo luận của Hội đồng tư vấn xác định đề tài, dự án

Các ủy viên của Hội đồng tư vấn phân tích, thảo luận và đánh giá về các nội dung sau:

1. Tính cấp thiết, tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi tỉnh, có vai trò quan trọng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh.

2. Tính liên ngành, liên vùng, quy mô và tầm quan trọng của vấn đề khoa học đặt ra.

3. Khả năng không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã và đang thực hiện.

4. Khả năng ứng dụng hoặc sử dụng kết quả tạo ra vào sản xuất và đời sống.

5. Xuất xứ công nghệ và khả năng huy động được nguồn lực ngoài ngân sách Nhà nước để thực hiện *(đối với dự án)*.

6. Tên; định hướng mục tiêu; yêu cầu đối với kết quả; phương án tổ chức thực hiện *(tuyển chọn hoặc giao trực tiếp)*.

7. Nguồn đề xuất nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này.

Điều 14. Nội dung thảo luận của Hội đồng tư vấn xác định đề án khoa học

Các ủy viên của Hội đồng tư vấn phân tích, thảo luận và đánh giá về các nội dung sau:

1. Tính cấp thiết, tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi tỉnh.

2. Tính liên ngành, liên vùng, quy mô và tầm quan trọng của vấn đề khoa học đặt ra.

3. Khả năng không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đã và đang thực hiện.

4. Khả năng ứng dụng hoặc sử dụng các kết quả tạo ra vào việc xây dựng và hoạch định chính sách.

5. Tên; định hướng mục tiêu; yêu cầu đối với kết quả; phương án tổ chức thực hiện *(tuyển chọn hoặc giao trực tiếp)*.

6. Nguồn đề xuất nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này.

Điều 15. Phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng

1. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ khi có kết quả làm việc của Hội đồng tư vấn, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát trình tự, thủ tục làm việc và xem xét các ý kiến của Hội đồng tư vấn đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng theo quy định tại Quy định này. Trường hợp cần thiết, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hoặc có Quyết định ủy quyền cho Giám đốc Sở khoa học và công nghệ lấy ý kiến tư vấn của chuyên gia tư vấn độc lập trong nước hoặc thành lập Hội đồng tư vấn khác để xác định lại nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

2. Trên cơ sở kết quả của việc rà soát và ý kiến tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, phân cấp Sở Khoa học và Công nghệ công bố

công khai đề tài, dự án, đề án khoa học đặt hàng trên Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia, Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh, Trang Thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ để tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân có đủ năng lực triển khai thực hiện.

Chương IV

TỔ CHỨC XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH LIÊN QUAN ĐẾN BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 16. Trình tự đề xuất nhiệm vụ liên quan đến bí mật Nhà nước

1. Trình tự đề xuất nhiệm vụ được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 và 2 Điều 7 Quy định này.

2. Các phiếu đề xuất nhiệm vụ thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 7 Quy định này và được gửi về Sở Khoa học và Công nghệ theo quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 17. Trình tự xây dựng đề xuất đặt hàng liên quan đến bí mật Nhà nước

1. Trình tự xây dựng đề xuất đặt hàng được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

2. Các biểu, mẫu trong hồ sơ đề xuất đặt hàng của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 8 Quy định này. Các biểu, mẫu trong hồ sơ của Sở Khoa học và Công nghệ gửi xin ý kiến các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 8 Quy định này. Việc gửi, xử lý và lưu trữ các hồ sơ có liên quan theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 18. Tổng hợp và xử lý đề xuất đặt hàng liên quan đến bí mật Nhà nước

1. Trình tự tổng hợp và xử lý đề xuất đặt hàng theo quy định tại Điều 9 Quy định này.

2. Việc giao, nhận xử lý và lưu trữ các hồ sơ có liên quan theo quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 19. Thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh liên quan đến bí mật Nhà nước

1. Trình tự thành lập Hội đồng tư vấn thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy định này.

2. Phương thức làm việc của Hội đồng tư vấn là họp trực tiếp và theo quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước. Các yêu cầu của Hội đồng tư vấn thực hiện theo khoản 2, 3, 5 và 6 Điều 11 Quy định này. Việc giao, nhận, lưu trữ các phiếu nhận xét, tài liệu phục vụ phiên họp Hội đồng tư vấn và các vấn đề liên quan khác được thực hiện theo quy định về bảo vệ bí mật.

Điều 20. Trình tự, thủ tục làm việc của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh liên quan đến bí mật Nhà nước

1. Trình tự làm việc của Hội đồng tư vấn thực hiện theo quy định tại Điều 12 Quy định này.

2. Các ủy viên của Hội đồng tư vấn đánh giá đề xuất đặt hàng thông qua phiếu đánh giá trên bản giấy ngay tại phiên họp theo các mẫu quy định tại khoản 7 Điều 12 Quy định này. Việc giao, nhận lưu trữ phiếu đánh giá được thực hiện theo quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước.

3. Các biểu, mẫu thực hiện có liên quan khác được giao, nhận và lưu trữ bằng bản giấy theo quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 21. Phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng liên quan đến bí mật Nhà nước

1. Trình tự phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng thực hiện theo quy định tại Điều 15 Quy định này.

2. Thông tin về phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh đặt hàng được ban hành, lưu trữ theo quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 23. Quy định chuyển tiếp

Đối với những đề xuất đặt hàng gửi đến Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách Nhà nước và các quy định khác có liên quan.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố có thể vận dụng Quy định này để xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, nghiên cứu, đề nghị sửa đổi, bổ sung./.

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 của UBND tỉnh)

1. Phiếu đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

a) **Mẫu A1-ĐXNV:** Đề tài khoa học và công nghệ.

b) **Mẫu A2-ĐXNV:** Dự án sản xuất thử nghiệm.

c) **Mẫu A3-ĐXNV:** Đề án khoa học.

2. Biểu mẫu liên quan đến đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

a) **Mẫu B1-ĐXĐH:** Bảng tổng hợp danh mục đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

b) **Mẫu B3-ĐXĐH:** Công văn gửi các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố xin ý kiến rà soát.

c) **Mẫu B4-ĐXĐH:** Bảng tổng hợp danh mục đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh *(do Sở Khoa học và Công nghệ chủ động hoặc theo yêu cầu của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh)*.

3. Mẫu C0-KQTrC: Kết quả tra cứu thông tin về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có liên quan đến đề xuất đặt hàng và đang thực hiện.

4. Phiếu nhận xét và đánh giá:

a) **Mẫu C1-TVHĐ:** Phiếu nhận xét đề xuất đặt hàng đề tài/dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh.

b) **Mẫu C1-PĐG:** Phiếu đánh giá đề xuất đặt hàng đề tài/dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh.

c) **Mẫu C2-TVHĐ:** Phiếu nhận xét đề xuất đặt hàng đề án khoa học cấp tỉnh.

d) **Mẫu C2-PĐG:** Phiếu đánh giá đề xuất đặt hàng đề án khoa học cấp tỉnh.

đ) **Mẫu C3-BBKP:** Bảng kiểm phiếu đánh giá đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

5. Biểu mẫu liên quan đến họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ:

a) **Mẫu D1-BBHD:** Biên bản họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

b) **Mẫu D2-KNHD:** Tổng hợp kiến nghị của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh.

c) **Mẫu D3-KNHD:** Tổng hợp kiến nghị của Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với đề án khoa học cấp tỉnh.

6. Mẫu E-GUQ: Giấy ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng cho Phó Chủ tịch Hội đồng.

Mẫu A1-ĐXNV
...../2024/QĐ-UBNDTÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨCCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH¹
(Dùng cho Đề tài khoa học và công nghệ)

1. Tên nhiệm vụ:

2. Loại hình nhiệm vụ:

- Đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ: khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp. ☐

- Đề tài nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. ☐

- Thuộc chương trình: Ghi mã số chương trình (nếu có). ☐

- Độc lập. ☐

3. Căn cứ đề xuất nhiệm vụ: (Giải trình căn cứ theo quy định tại Điều 3 Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày .../4/2024 của UBND tỉnh quy định xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước)

4. Tính cấp thiết của nhiệm vụ: (Tổng quan các nhiệm vụ liên quan đã và đang triển khai, tầm quan trọng, đóng góp mới, hiệu quả mang lại, khả năng duy trì và nhân rộng).

5. Mục tiêu:

6. Dự kiến các nội dung chính cần thực hiện:

7. Dự kiến các kết quả chính và các chỉ tiêu cần đạt:

8. Dự kiến phương án ứng dụng hoặc sử dụng các kết quả tạo ra:

9. Dự kiến kinh phí và thời gian thực hiện:

10. Danh mục tài liệu tham khảo: (Liệt kê 5 - 10 tài liệu liên quan)

11. Thông tin liên hệ: Tên tổ chức, cá nhân.....; Mã định danh điện tử của tổ chức/số định danh cá nhân:; Điện thoại:; Email; Địa chỉ liên hệ:

..., ngày ... tháng... năm 20...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

¹ Phiếu đề xuất được trình bày không quá 10 trang giấy khổ A4.

Mẫu A2-ĐXNV
...../2024/QĐ-UBNDTÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨCCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH²
(Dùng cho Dự án sản xuất thử nghiệm)

1. Tên nhiệm vụ:

2. Loại hình nhiệm vụ:

- Thuộc chương trình: Ghi mã số chương trình (nếu có).

☐

- Độc lập.

☐

3. Căn cứ đề xuất nhiệm vụ: (Giải trình căn cứ theo quy định tại Điều 3 Quyết định số .../2024/QĐ-UBND ngày .../4/2024 của UBND tỉnh quy định xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước).

4. Tính cấp thiết của nhiệm vụ: (Tổng quan các nhiệm vụ liên quan đã và đang triển khai, tầm quan trọng, đóng góp mới, hiệu quả mang lại, khả năng duy trì và nhân rộng)

5. Mục tiêu:

6. Dự kiến các nội dung chính cần thực hiện:

7. Dự kiến các kết quả chính và các chỉ tiêu cần đạt:

8. Dự kiến phương án ứng dụng hoặc sử dụng các kết quả tạo ra:

9. Dự kiến hiệu quả mang lại:

10. Dự kiến kinh phí và thời gian thực hiện:

11. Xuất xứ hình thành: (Cần nêu rõ: Kết quả của các đề tài khoa học và công nghệ; Kết quả khai thác sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc kết quả chuyển giao công nghệ).

12. Nhu cầu thị trường: (Khả năng thị trường tiêu thụ, phương thức chuyển giao và thương mại hóa các sản phẩm của dự án sản xuất thử nghiệm).

13. Khả năng huy động nguồn vốn ngoài NSNN: (Sự tham gia của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất).

14. Danh mục tài liệu tham khảo: (Liệt kê 5-10 tài liệu liên quan).

15. Thông tin liên hệ: Tên tổ chức, cá nhân.....; Mã định danh điện tử của tổ chức/số định danh cá nhân:; Điện thoại:; Email; Địa chỉ liên hệ:

..., ngày ... tháng... năm 20...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)² Phiếu đề xuất được trình bày không quá 10 trang giấy khổ A4.

Mẫu A3-ĐXNV
...../2024/QĐ-UBND

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH³
(Dùng cho Đề án khoa học)

1. Tên nhiệm vụ:

2. Loại hình nhiệm vụ:

- Thuộc chương trình: Ghi mã số chương trình (nếu có)

☐

- Độc lập.

☐

3. Căn cứ đề xuất: (Giải trình căn cứ theo quy định tại Điều 3 Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày .../4/2024 của UBND tỉnh quy định xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước).

4. Tính cấp thiết của Đề án khoa học: (Tổng quan các nhiệm vụ liên quan đã và đang triển khai, tầm quan trọng, đóng góp mới, hiệu quả mang lại, khả năng áp dụng vào thực tế).

5. Mục tiêu:

6. Dự kiến các nội dung chính cần thực hiện:

7. Dự kiến kết quả chính và các chỉ tiêu cần đạt:

8. Dự kiến phương án ứng dụng hoặc sử dụng các kết quả tạo ra:

9. Dự kiến hiệu quả mang lại:

10. Dự kiến kinh phí và thời gian thực hiện:

11. Danh mục tài liệu tham khảo: (Liệt kê 5-10 tài liệu liên quan)

12. Thông tin liên hệ: Tên tổ chức, cá nhân.....; Mã định danh điện tử của tổ chức/số định danh cá nhân:; Điện thoại:; Email; Địa chỉ liên hệ:

..., ngày ... tháng... năm 20...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức)

³ Phiếu đề xuất được trình bày không quá 10 trang giấy khổ A4.

Mẫu B1-ĐXĐH

...../2024/QĐ-UBND

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨCCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

**BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**
(Kèm theo Công văn số ngày... tháng ... năm 20..... của)

Sau khi rà soát tính cấp thiết, tầm quan trọng, tính liên ngành, liên vùng và khả năng trùng lặp, (tên đơn vị đề xuất đặt hàng) tổng hợp danh mục đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh như sau:

STT	Tên đề xuất	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu kết quả	Dự kiến phương án ứng dụng hoặc sử dụng kết quả	Nguồn đề xuất nhiệm vụ (Tên tổ chức, cá nhân đề xuất)	Ghi chú*
1						
2						

***Ghi chú:** Ghi rõ loại hình nhiệm vụ (Đề tài/Dự án/Đề án khoa học); Đối với đề tài: Cần ghi chú rõ thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược, khoa học nông nghiệp, khoa học xã hội và khoa học nhân văn.

Mẫu B3-ĐXĐH

...../2024/QĐ-UBND

**UBND TỈNH SƠN LA
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../SKHCN-.....

....., ngày ... tháng ... năm 20....

V/v xin ý kiến về danh mục đề xuất đặt hàng
nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

Kính gửi:

Thực hiện Quyết định số...../2024/QĐ-UBND ngày/4/2024 của UBND tỉnh Sơn La quy định
xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước.

Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành việc đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ
cấp tỉnh lĩnh vực.....

Sở Khoa học và Công nghệ kính gửi Quý Cơ quan..... Bảng tổng hợp danh mục đề xuất đặt
hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh cùng Phiếu đề xuất nhiệm vụ kèm theo và trân trọng đề
nghị Quý Cơ quan.....cho ý kiến đối với từng đề xuất đặt hàng về các nội dung sau:

1. Tính cấp thiết của việc thực hiện;
2. Khả năng ứng dụng hoặc sử dụng kết quả.

Văn bản góp ý xin được gửi về Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày tháng năm
20..... Nếu quá thời hạn nêu trên chưa nhận được văn bản phúc đáp, Sở Khoa học và Công nghệ hiểu
rằng Quý Cơ quan đã nhất trí với danh mục đề xuất đặt hàng.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan...../.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,....

GIÁM ĐỐC

Mẫu B4-ĐXĐH
...../2024/QĐ-UBND

UBND TỈNH SƠN LA
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC ĐỀ XUẤT
ĐẶT HÀNG NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH
(Kèm theo Công văn số ngày thángnăm 20.... của)

TT	Tên đề xuất đặt hàng	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu kết quả	Dự kiến phương án ứng dụng hoặc sử dụng kết quả	Ghi chú
1					
2					
3					
...					

Mẫu C0-KQTrC
...../2024/QĐ-UBND

KẾT QUẢ TRA CỨU THÔNG TIN
Về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã và đang thực hiện liên quan đến đề xuất đặt hàng

I. Thông tin về đề xuất đặt hàng

- 1. Tên:
- 2. Mục tiêu:
- 3. Yêu cầu các kết quả chính và các chỉ tiêu cần đạt:

II. Kết quả tra cứu về nhiệm vụ khoa học và công nghệ có liên quan đã và đang thực hiện liên quan đến đề xuất đặt hàng

STT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Năm bắt đầu - kết thúc	Mục tiêu	Kết quả đã (hoặc dự kiến) đạt được	Tên tổ chức và cá nhân chủ trì
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
....					

....., ngày ... tháng ... năm 20...
Thủ trưởng cơ quan cung cấp thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Mẫu C1-TVHD
...../2024/QĐ-UBNDUBND TỈNH SƠN LA
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

PHIẾU NHẬN XÉT
ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG ĐỀ TÀI/DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP TỈNH

Ủy viên phản biện	
Ủy viên Hội đồng	

Họ và tên Ủy viên Hội đồng tư vấn:

Tên đề xuất:

Loại hình nhiệm vụ:

Đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ: khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp	
Đề tài nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn	
Dự án sản xuất thử nghiệm	

I. NHẬN XÉT ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG (đánh dấu X vào ô lựa chọn)

1.1. Tính cấp thiết, tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi tỉnh, có vai trò quan trọng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

1.2. Tính liên ngành, liên vùng, quy mô của vấn đề khoa học đặt ra trong đề xuất đặt hàng:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

1.3. Khả năng không trùng lặp của đề tài, dự án với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã và đang thực hiện:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

1.4. Khả năng ứng dụng hoặc sử dụng kết quả tạo ra vào sản xuất và đời sống:

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

1.5. Về xuất xứ công nghệ (áp dụng đối với dự án sản xuất thử nghiệm):

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

1.6. Khả năng huy động được nguồn kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện (áp dụng đối với dự án sản xuất thử nghiệm):

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

Kiến nghị của ủy viên Hội đồng tư vấn:

- ☐ Đề nghị không thực hiện
- ☐ Đề nghị thực hiện
- ☐ Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây:

.....

II. DỰ KIẾN ĐỀ TÀI/DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM ĐẠT HÀNG

Dự kiến tên đề tài/dự án sản xuất thử nghiệm:

.....

Định hướng mục tiêu:

.....

Yêu cầu đối với kết quả:

.....

*** Lưu ý:**

- Đối với đề tài nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ: Các yêu cầu về tính mới, yêu cầu đối với công nghệ hoặc sản phẩm ở giai đoạn tạo sản phẩm mẫu;

- Đối với đề tài thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: Các yêu cầu về tính mới, bảo đảm tạo ra luận cứ khoa học, giải pháp kịp thời cho việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, pháp luật của nhà nước;

- Đối với dự án sản xuất thử nghiệm: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cần đạt của sản phẩm và quy mô sản xuất thử nghiệm.

....., ngày ... tháng ... năm 20...
 (Ủy viên Hội đồng tư vấn ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu C1-PĐG

...../2024/QĐ-UBND

UBND TỈNH SƠN LA
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG ĐỀ TÀI/DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CẤP TỈNH
Tên đề xuất:.....

Đánh giá của ủy viên Hội đồng tư vấn: (đánh dấu X vào ô lựa chọn)

1. Tính cấp thiết, tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi tỉnh, có vai trò quan trọng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh.

Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

2. Tính liên ngành, liên vùng, quy mô và tầm quan trọng của vấn đề khoa học đặt ra.

Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

3. Khả năng không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã và đang thực hiện.

Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

4. Khả năng ứng dụng hoặc sử dụng kết quả tạo ra vào sản xuất và đời sống.

Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

5. Xuất xứ công nghệ (áp dụng đối với dự án)

Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

6. Khả năng huy động được nguồn kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện (áp dụng đối với dự án).

Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

Kết luận chung:

☐ Đề nghị thực hiện ☐ Đề nghị không thực hiện

....., ngày ... tháng ... năm 20...
(Ủy viên Hội đồng tư vấn ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu C2-TVHD

...../2024/QĐ-UBND

UBND TỈNH SƠN LA
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

PHIẾU NHẬN XÉT
ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG ĐỀ ÁN KHOA HỌC CẤP TỈNH

Ủy viên phản biện	
Ủy viên Hội đồng	

Họ và tên ủy viên Hội đồng tư vấn:.....

Tên đề án đề xuất:.....

I. NHẬN XÉT VỀ ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG (đánh dấu X vào ô lựa chọn)

1.1. Tính cấp thiết, tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi cả nước.

Nhận xét:

.....
.....
.....

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

1.2. Tính liên ngành, liên vùng, quy mô và tầm quan trọng của vấn đề khoa học đặt ra.

Nhận xét:

.....
.....
.....

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

1.3. Khả năng không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã và đang thực hiện.

Nhận xét:

.....
.....

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

1.4. Khả năng ứng dụng hoặc sử dụng của các kết quả tạo ra vào việc xây dựng và hoạch định chính sách.

Nhận xét:

Đánh giá: Đạt yêu cầu



Không đạt yêu cầu



Kiến nghị của ủy viên Hội đồng tư vấn:

- ☐ Đề nghị không thực hiện
- ☐ Đề nghị thực hiện
- ☐ Đề nghị thực hiện với các điều chỉnh nêu dưới đây:

II. DỰ KIẾN ĐỀ ÁN ĐẠT HÀNG

Tên đề án:

Mục tiêu:

Yêu cầu đối với kết quả:

(Lưu ý: Các yêu cầu về tính khoa học và tính thực tiễn của sản phẩm và các yêu cầu khác).

....., ngày ... tháng ... năm 20...

(Ủy viên Hội đồng tư vấn ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu C2-PĐG

...../2024/QĐ-UBND

UBND TỈNH SƠN LA
**HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG ĐỀ ÁN KHOA HỌC CẤP TỈNH

Tên đề án đề xuất:.....

Đánh giá của ủy viên Hội đồng tư vấn: (đánh dấu X vào ô lựa chọn)

1. Tính cấp thiết, tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi cả nước.

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

2. Tính liên ngành, liên vùng, quy mô và tầm quan trọng của vấn đề khoa học đặt ra.

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

3. Khả năng không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã và đang thực hiện.

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

4. Khả năng ứng dụng hoặc sử dụng của các kết quả tạo ra vào việc xây dựng và hoạch định chính sách.

Đánh giá: Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu ☐

Kết luận chung:

☐ Đề nghị thực hiện; ☐ Đề nghị không thực hiện

....., ngày ... tháng ... năm 20...

(Ủy viên Hội đồng tư vấn ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu C3-BBKP
...../2024/QĐ-UBND

UBND TỈNH SƠN LA
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

**KIỂM PHIẾU ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

Tên lĩnh vực đề xuất đặt hàng.....

1. Số phiếu phát ra:
2. Số phiếu thu về:
3. Số phiếu hợp lệ:
4. Kết quả bỏ phiếu:

STT	Tên đề xuất đặt hàng	Đề nghị thực hiện	Không đề nghị	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
....				

CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU
(Họ tên và chữ ký)

TRƯỞNG BAN KIỂM PHIẾU
(Họ tên và chữ ký)

*) Ghi chú:

Nội dung đánh giá phụ thuộc vào loại hình nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm, đề án khoa học.

Mẫu D1-BBHD

...../2024/QĐ-UBND

UBND TỈNH SƠN LA
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

Loại nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN): (Đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm, đề án khoa học):

A. Những thông tin chung

1. Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh (Hội đồng tư vấn):

Số/QĐ-SKH&CN ngày .../.../20..... của Giám đốc Sở KH&CN.

2. Số lượng các đề xuất đặt hàng tư vấn:

3. Phương thức và thời gian họp Hội đồng tư vấn:

..., ngày... / .../20...

- Số ủy viên Hội đồng tư vấn có mặt trên tổng số ủy viên: .../...

- Vắng mặt: ... người, gồm các ủy viên:

- Khách mời tham dự họp Hội đồng tư vấn

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1.		
2.		
3.		
...		

B. Nội dung làm việc của Hội đồng tư vấn

1. Công bố quyết định thành lập Hội đồng tư vấn.

2. Hội đồng thống nhất phương thức làm việc và cử ông/bà làm thư ký của Hội đồng tư vấn.

3. Các ủy viên phản biện trình bày ý kiến đánh giá đề xuất đặt hàng do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp.

4. Hội đồng tư vấn phân tích thảo luận và cho ý kiến đối với (từng) đề xuất đặt hàng theo các nội dung quy định tại Điều 13 hoặc Điều 14 Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày ...tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh quy định xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước.

5. Ủy viên Hội đồng tư vấn bỏ phiếu đánh giá đề xuất đặt hàng về các nội dung trên. Tổng hợp kết quả đánh giá của Hội đồng tư vấn theo Mẫu C3-BBKP trong Phụ lục kèm theo Biên bản này.

Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu, Hội đồng tư vấn thông qua kết luận theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.

6. Các ủy viên phản biện trình bày nội dung dự kiến của đề tài, dự án, đề án khoa học đặt hàng cho những đề xuất đặt hàng được đánh giá “Đề nghị thực hiện”.

7. Hội đồng tư vấn thảo luận việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện tên gọi và các mục của đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm, đề án khoa học đặt hàng theo các yêu cầu quy định tại Điều 6 Quy định và thống nhất thông qua từng mục nói trên.

8. Hội đồng tư vấn kiến nghị về phương thức thực hiện tuyển chọn hoặc giao trực tiếp đối với đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm, đề án khoa học đặt hàng.

9. Hội đồng tư vấn thảo luận xác định nguồn đề xuất nhiệm vụ để hình thành đề xuất đặt hàng và làm căn cứ khuyến khích ưu tiên theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013, khoản 5 Điều 29 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ trong quá trình tuyển chọn hoặc giao trực tiếp.

10. Hội đồng tư vấn thảo luận việc xếp thứ tự ưu tiên (trong trường hợp có 02 đề tài, dự án trở lên) và biểu quyết đối với việc xếp thứ tự ưu tiên này. Kết quả làm việc của hội đồng tư vấn thể hiện tại Mẫu D2-KNHD đối với đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm; Mẫu D3-KNHD đối với đề án khoa học.

11. Đối với đề xuất đặt hàng được đề nghị “Không thực hiện”, Hội đồng tư vấn thống nhất ý kiến về lý do không đề nghị thực hiện.

12. Hội đồng tư vấn thảo luận, thống nhất, kết luận đối với các ý kiến khác nhau của ủy viên (nếu có).

13. Hội đồng tư vấn thông qua Biên bản làm việc.

Thư ký Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục
Biên bản họp Hội đồng tư vấn
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT ĐẶT HÀNG CỦA HỘI ĐỒNG
TƯ VẤN XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Loại nhiệm vụ khoa học và công nghệ: (Đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm, đề án khoa học)

II. Đề xuất đặt hàng “Đề nghị thực hiện”*

TT	Tên đề xuất đặt hàng	Kết quả đánh giá của Hội đồng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
3			
...			

*) Đề xuất đặt hàng “Đề nghị thực hiện” khi có trên $\frac{3}{4}$ tổng số phiếu đánh giá “Đạt yêu cầu”

II. Đề xuất đặt hàng đề nghị “Không thực hiện”

TT	Tên đề xuất đặt hàng	Tóm tắt lý do đề nghị “Không thực hiện”	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
3			
...			

Thư ký Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu D2-KNHĐ
...../2024/QĐ-UBND

UBND TỈNH SƠN LA
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....

**TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ CỦA HỘI ĐỒNG TƯ VẤN
ĐỐI VỚI ĐỀ TÀI/DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM ĐẠT HÀNG**
(Xếp theo thứ tự ưu tiên)

TT	Tên	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả ¹	Phương thức tổ chức thực hiện	Xác định nguồn đề xuất nhiệm vụ (Tên tổ chức, cá nhân đề xuất)	Loại hình nhiệm vụ (đề tài/dự án sản xuất thử nghiệm) ²
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
3						
4						
5						
...						

Thư ký Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

¹ Đối với đề tài thuộc lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ (khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp); Các yêu cầu về tính mới, yêu cầu đối với công nghệ hoặc sản phẩm ở giai đoạn tạo sản phẩm mẫu;

Đối với đề tài thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: Các yêu cầu về tính mới, bảo đảm tạo ra luận cứ khoa học, giải pháp kịp thời cho việc giải quyết vấn đề thực tiễn trong hoạch định và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, pháp luật của nhà nước;

Đối với dự án sản xuất thử nghiệm; Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cần đạt của sản phẩm và quy mô sản xuất thử nghiệm;

² Đối với đề tài, cần ghi rõ thuộc lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ (Khoa học tự nhiên; Khoa học kỹ thuật và công nghệ; Khoa học y, dược; Khoa học nông nghiệp); Khoa học xã hội và nhân văn.

Mẫu D3-KNHĐ
...../2024/QĐ-UBND

UBND TỈNH SƠN LA
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN XÁC ĐỊNH
NHIỆM VỤ KH&CN CẤP TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20....
TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ CỦA HỘI ĐỒNG TƯ VẤN ĐỐI VỚI ĐỀ ÁN KHOA HỌC
(Xếp theo thứ tự ưu tiên)

TT	Tên	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả*	Phương thức tổ chức thực hiện	Xác định nguồn đề xuất nhiệm vụ (Tên tổ chức, cá nhân đề xuất)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
...					

Thư ký Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

*) Đối với đề án khoa học: Các yêu cầu về tính khoa học và tính thực tiễn của sản phẩm và các yêu cầu khác.

Mẫu E-GUQ
...../2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Quyết định số/2024/QĐ-UBND ngày..... tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh quy định xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Quyết định số .../QĐ-..... ngày ... tháng ... năm 20... của Giám đốc..... về việc thành lập Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ, ngày ... tháng năm chúng tôi gồm có:

I. Bên ủy quyền:

- Họ và tên: Số điện thoại:
- Ngày, tháng, năm sinh:
- Học hàm, học vị/Trình độ chuyên môn:
- Đơn vị công tác:
- Địa chỉ:
- Số CCCD/Hộ chiếu: Nơi cấp: Ngày cấp:

II. Bên được ủy quyền:

- Họ và tên: Số điện thoại:
- Ngày, tháng, năm sinh:
- Chức danh khoa học/Trình độ chuyên môn:
- Đơn vị công tác:
- Địa chỉ:
- Số CCCD/Hộ chiếu: Nơi cấp: Ngày cấp:

III. Nội dung ủy quyền

Ủy quyền cho Ông/Bà: là Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ chủ trì phiên họp Hội đồng để tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ:.....

IV. Cam kết

Tôi cam kết sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thông tin ủy quyền ở trên./.

Bên ủy quyền
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bên được ủy quyền
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 790/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BCA ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 142/TTr-CAT-PCCC ngày 12 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; lực lượng dân phòng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn,
cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 30/4/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc quản lý, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (*viết gọn là PCCC&CNCH*) trang bị cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La; trách nhiệm của UBND cấp huyện, cấp xã; trách nhiệm của lực lượng dân phòng được trang bị, sử dụng phương tiện; điều kiện, trách nhiệm của cán bộ, đội viên lực lượng dân phòng được giao sử dụng phương tiện; điều kiện, trách nhiệm của người được giao quản lý kho, nơi bảo quản phương tiện; các chức danh của lực lượng dân phòng được sử dụng phương tiện và loại phương tiện được trang bị, sử dụng; các nội dung khác có liên quan.

2. Phương tiện PCCC&CNCH trang bị cho lực lượng dân phòng, gồm:

a) Các phương tiện được đầu tư, mua sắm theo Phụ lục I - Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện PCCC&CNCH cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành và theo các quy định trước đây về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Các phương tiện được đầu tư, mua sắm, cho, tặng từ các nguồn kinh phí, tài trợ hợp pháp khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp.
2. Cơ quan Công an (*Công an tỉnh; Công an cấp huyện; Công an cấp xã*).
3. Lực lượng dân phòng.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng phương tiện PCCC&CNCH trang bị cho lực lượng dân phòng.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Tuân thủ các quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Phương tiện PCCC&CNCH được trang bị cho lực lượng dân phòng phải được quản lý, sử dụng an toàn, tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm sẵn sàng chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

3. Người quản lý, sử dụng phương tiện PCCC&CNCH phải bảo đảm đầy đủ điều kiện theo quy định.

4. Người ra mệnh lệnh hoặc quyết định sử dụng phương tiện PCCC&CNCH phải chịu trách nhiệm về mệnh lệnh, quyết định của mình.

5. Quy trình về quản lý, sử dụng phương tiện PCCC&CNCH của lực lượng dân phòng được xây dựng phải phù hợp trên cơ sở yêu cầu của nhà sản xuất và đặc thù trong khai thác, sử dụng.

6. Bảo đảm thống nhất, chặt chẽ trong thực hiện trách nhiệm quản lý, sử dụng đối với phương tiện PCCC&CNCH của lực lượng dân phòng, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. Quản lý phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ là hoạt động lập kế hoạch, tổ chức hướng dẫn và kiểm tra công tác sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC&CNCH do cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện để duy trì chất lượng tốt nhất của các phương tiện, đảm bảo công tác thường trực chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Bảo quản phương tiện PCCC&CNCH là hoạt động giữ gìn phương tiện để tránh hư hỏng, mất mát.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Tổ chức quản lý, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng

1. Phương tiện phải được thống kê, theo dõi, tổ chức bảo quản, bảo dưỡng theo quy định. Các cơ quan và đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, sử dụng và sửa chữa phương tiện kịp thời khi hư hỏng, hết niên hạn sử dụng.

2. Có phân công trách nhiệm quản lý phương tiện; việc bàn giao phương tiện cho lực lượng dân phòng, thành viên đội dân phòng phải được lập thành biên bản, có chữ ký bên giao, bên nhận.

3. Điều kiện, cách thức bảo quản phương tiện PCCC&CNCH

a) Bố trí nơi bảo quản phương tiện phải phù hợp với thực tế địa phương nhưng phải dễ lấy sử dụng khi cần thiết và đáp ứng yêu cầu bảo quản (*phương tiện để trong phòng phải đảm bảo khô ráo, thoáng khí, sạch sẽ; phương tiện để ngoài trời phải được bố trí mái che hoặc có biện pháp phòng chống mưa, nắng*).

b) Phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ (*rìu cứu nạn, búa tạ, xà beng, kìm công lực*); phương tiện, dụng cụ cứu người (*túi sơ cứu, cáng cứu thương*); bình chữa cháy xách tay phải được sắp xếp, làm sạch; bảo quản trên giá, kệ, sàn kê hoặc trong tủ bảo quản; không được quăng, quật khi sắp xếp, vận chuyển; không được đặt gần nơi có xăng, dầu, axit, hóa chất ăn mòn.

4. Phương tiện PCCC&CNCH trang bị cho lực lượng dân phòng được sử dụng cho nhiệm vụ công tác PCCC&CNCH như:

a) Tham gia xử lý các vụ cháy, nổ, sự cố, tai nạn xảy ra trên địa bàn phụ trách hoặc địa bàn khác khi được cấp có thẩm quyền huy động, điều động.

b) Tham gia tuyên truyền, huấn luyện, bồi dưỡng, hội thao, hội thi nghiệp vụ PCCC&CNCH theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tham gia diễn tập, thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đã được lập, phê duyệt theo quy định.

d) Tham gia các nhiệm vụ công tác PCCC&CNCH khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan Công an

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh, Công an cấp huyện

a) Chỉ đạo, theo dõi việc thực hiện quản lý, sử dụng phương tiện PCCC&CNCH trang bị cho lực lượng dân phòng trong phạm vi quản lý.

b) Chỉ đạo, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC&CNCH cho lực lượng dân phòng theo quy định.

c) Thống kê, báo cáo cơ quan Công an cấp trên về công tác quản lý, sử dụng phương tiện PCCC&CNCH trang bị cho lực lượng dân phòng.

2. Trách nhiệm của Công an cấp xã

a) Tham mưu giúp UBND cùng cấp tổ chức thực hiện công tác quản lý, sử dụng phương tiện PCCC&CNCH trang bị cho lực lượng dân phòng thuộc phạm vi quản lý theo Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Hướng dẫn, tổ chức hoạt động và huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC&CNCH cho lực lượng dân phòng thuộc phạm vi quản lý.

c) Kiểm tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC&CNCH trang bị cho lực lượng dân phòng.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo việc thực hiện quản lý, sử dụng phương tiện PCCC&CNCH trang bị cho lực lượng dân phòng trong phạm vi quản lý.

2. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, nắm bắt tình hình thực tế trên địa bàn, đề nghị trang cấp bổ sung phương tiện PCCC&CNCH cho lực lượng dân phòng theo quy định.

3. Xử lý vi phạm theo thẩm quyền trong quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC&CNCH trang bị cho lực lượng dân phòng.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phân công tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện công tác quản lý phương tiện PCCC&CNCH trang bị cho lực lượng dân phòng thuộc phạm vi quản lý.

2. Tổ chức bàn giao phương tiện cho các đội dân phòng để quản lý, sử dụng.

3. Xem xét phê duyệt phương án, kế hoạch về công tác quản lý, sử dụng phương tiện của các đội dân phòng (*bao gồm địa điểm quản lý; người quản lý, sử dụng; các trường hợp khác được sử dụng và những nội dung khác có liên quan*).

4. Chỉ đạo việc thống kê, theo dõi, kiểm tra công tác quản lý, sử dụng phương tiện PCCC&CNCH trang bị cho lực lượng dân phòng.

5. Thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm quyền và trình tự, thủ tục để huy động, điều động lực lượng dân phòng thực hiện nhiệm vụ công tác PCCC&CNCH.

6. Đánh giá hiện trạng, tính hiệu quả, đề xuất bổ sung phương tiện PCCC&CNCH phù hợp với tình hình thực tế.

7. Lập sổ, thống kê trang bị, phương tiện PCCC&CNCH (*theo Phụ lục/biểu mẫu kèm theo*). Định kỳ 6 tháng thống kê, gửi báo cáo về Công an cấp huyện tỉnh hình quản lý, bảo quản, bảo dưỡng, sử dụng phương tiện (*trước ngày 30 tháng 5 và trước ngày 30 tháng 11 hàng năm*).

Điều 9. Trách nhiệm của lực lượng dân phòng

1. Tổ chức tiếp nhận phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được trang bị; đề xuất UBND cấp xã phê duyệt phương án, kế hoạch quản lý, sử dụng phương tiện cho phù hợp với điều kiện thực tế và đảm bảo an toàn, hiệu quả theo Quy chế này và đúng quy định pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức lập và quản lý hồ sơ về phương tiện PCCC&CNCH được trang bị theo hướng dẫn của cơ quan Công an.

3. Phân công cụ thể người chịu trách nhiệm quản lý ở địa điểm bảo quản phương tiện của đội dân phòng. Trường hợp tổ chức bảo quản tập trung tại nhiều địa điểm hoặc giao phương tiện cho cá nhân quản lý tại nhà ở riêng lẻ phải phân công rõ ràng người chịu trách nhiệm ở từng địa điểm hoặc trách nhiệm cá nhân được giao quản lý tại nhà riêng.

4. Tổ chức quản lý, sử dụng phương tiện được trang bị để duy trì chất lượng, tình trạng kỹ thuật tốt nhất của phương tiện, tránh hư hỏng, mất mát hoặc sử dụng sai mục đích.

5. Thường xuyên, định kỳ kiểm tra tình trạng hoạt động của các phương tiện được trang bị và sau mỗi lần thực hiện nhiệm vụ. Khi phát hiện hư hỏng, hao hụt, mất mát phải báo cáo, đề xuất việc sửa chữa, bổ sung, thay thế kịp thời.

6. Tổ chức phân công thành viên đội dân phòng sử dụng phương tiện được trang bị khi thực hiện nhiệm vụ công tác tại khoản 4 Điều 5 Quy chế này.

7. Định kỳ 6 tháng (*ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 hàng năm*), thống kê, báo cáo UBND cấp xã nơi trực tiếp quản lý về tình hình quản lý, bảo quản, bảo dưỡng, sử dụng phương tiện.

Điều 10. Điều kiện, trách nhiệm của thành viên đội dân phòng được giao sử dụng phương tiện

1. Chỉ những thành viên đội dân phòng (*được thành lập theo Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã*), có đủ sức khỏe, đã được huấn luyện và cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ mới được giao sử dụng phương tiện PCCC&CNCH.

2. Đội viên lực lượng dân phòng được sử dụng phương tiện phá dỡ thô sơ, bình chữa cháy xách tay (*kể cả những phương tiện PCCC&CNCH cơ giới; phương tiện cứu người; phương tiện thông tin, liên lạc được trang bị thêm ngoài danh mục trang bị theo Phụ lục I - Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an*) trong các trường hợp sau:

a) Theo mệnh lệnh của người chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ khi tham gia chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

b) Theo mệnh lệnh của Chủ tịch UBND các cấp khi tham gia các hoạt động PCCC, ứng phó sự cố thiên tai, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội.

3. Đội trưởng, đội phó lực lượng dân phòng được sử dụng túi sơ cứu khi làm nhiệm vụ. Trường hợp đội viên lực lượng dân phòng có chuyên môn, nghiệp vụ sơ, cấp cứu hoặc đã được tập huấn chuyên sâu về nghiệp vụ sơ, cấp cứu thì được giao cho người đó sử dụng khi làm nhiệm vụ.

Điều 11. Điều kiện, trách nhiệm của người được giao quản lý kho, nơi bảo quản phương tiện

1. Người được giao quản lý kho, nơi bảo quản phương tiện phải là cán bộ, công chức UBND cấp xã hoặc Công an cấp xã hoặc thành viên đội dân phòng.

2. Trường hợp không bố trí kho, nơi bảo quản tập trung mà giao phương tiện cho cá nhân quản lý tại nhà riêng thì chỉ được giao cho thành viên đội dân phòng.

3. Người giao quản lý kho, nơi bảo quản phương tiện phải thường xuyên kiểm tra nơi bảo quản phương tiện PCCC&CNCH, kịp thời phát hiện phương tiện bị mất, hư hỏng hoặc nơi bảo quản không đảm bảo an toàn để báo cáo, đề xuất UBND cấp xã xử lý, khắc phục.

4. Trường hợp cá nhân được giao quản lý kho làm mất, hư hỏng hoặc sử dụng không đúng mục đích phương tiện PCCC&CNCH thì sẽ phải đền bù số phương tiện đó và bị xử lý theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm thực hiện

1. Công an tỉnh chịu trách nhiệm tham mưu với UBND tỉnh trang bị phương tiện PCCC&CNCH cho lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh; chủ trì, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La; hướng dẫn Công an cấp huyện, Công an cấp xã về quản lý, sử dụng các phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được trang bị theo đúng mục đích, an toàn, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Công an huyện, Công an xã có trách nhiệm tham mưu với UBND cùng cấp đề xuất trang cấp bổ sung phương tiện PCCC&CNCH cho lực lượng dân phòng trên địa bàn huyện; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng dân phòng trên địa bàn huyện; hướng dẫn đội dân phòng quản lý, sử dụng các phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được trang bị theo đúng mục đích, an toàn, tiết kiệm, hiệu quả.

3. UBND cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được trang bị cho lực lượng dân phòng thuộc phạm vi quản lý.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức phản ánh về Công an tỉnh để được hướng dẫn hoặc xem xét, đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

BIỂU MẪU SỐ THEO DỐI, THÔNG KÊ BÁO CÁO

Mẫu số 01

....(1).....
....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ THEO DỐI

Phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ trang bị cho lực lượng dân phòng

Số TT	Đội dân phòng	Tổng số người tham gia	Phương tiện PCCC&CNCH											Tình trạng hoạt động của phương tiện								
			Bình chữa cháy			Đèn pin	Rìu cứu nạn	Xà beng	Búa tạ	Kìm cộng lực	Túi sơ cứu loại A	Cáng cứu thương	Mũ chữa cháy/cứu nạn, cứu hộ	Quần áo chữa cháy/ cứu nạn, cứu hộ	Găng tay chữa cháy/ cứu nạn, cứu hộ	Giày, ủng chữa cháy/ cứu nạn, cứu hộ	Mặt nạ lọc độc	Bộ đàm cầm tay (đáp ứng tiêu chuẩn IP54)	Tốt	Trung bình	Hư hỏng	Mất
			Đã cấp	Hiện còn	Niên hạn sử dụng																	
1																						
2																						
...																						

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý.

(2) Tên đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 811/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số tỉnh Sơn La năm 2024 - 2025****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 28/TTr-STTTT ngày 16 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số tỉnh Sơn La năm 2024 - 2025 (có Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số tỉnh Sơn La kèm theo).

Điều 2. Các sở, ban, ngành UBND các huyện thành phố căn cứ vào nhiệm vụ được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tại Kế hoạch này, có trách nhiệm xây dựng, trình phê duyệt kế hoạch triển khai chi tiết hàng năm và tổ chức thực hiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả và tiến độ theo yêu cầu.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Phát triển kinh tế số và xã hội số tỉnh Sơn La năm 2024 - 2025,
(Kèm theo Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh)

Thực hiện Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai thực hiện Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về Chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; UBND tỉnh Sơn La ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số tỉnh Sơn La năm 2024 - 2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

Quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số năm 2024 - 2025, đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số quốc gia và phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội và điều kiện, tình hình thực tiễn của tỉnh Sơn La.

Phát triển kinh tế số và xã hội số với trọng tâm là các nền tảng số, các nền tảng số dùng chung, thống nhất trong toàn tỉnh, ngành, lĩnh vực, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực, sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh.

Phát huy sự sáng tạo của người dân trong xã hội số, luôn đặt người dân, doanh nghiệp vào vị trí trung tâm, hướng tới xây dựng chính quyền kiến tạo phục vụ, mang lại tiện ích, hiệu quả cao nhất cho người dân và doanh nghiệp, góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh, chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp và chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn tỉnh.

Đồng thời, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị liên quan trong triển khai thực hiện nhiệm vụ; kịp thời đôn đốc, hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ.

II. MỤC TIÊU

1. Phát triển kinh tế số

1.1. Mục tiêu chung

Triển khai sử dụng các nền tảng số quốc gia và phát triển các nền tảng số của địa phương để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Sử dụng các nền tảng số quốc gia sẵn có để tạo hạ tầng nền tảng, đồng bộ, tạo hệ sinh thái chuyển đổi số nhanh và hiệu quả, phát huy được sức mạnh tổng thể, tránh việc triển khai phân tán, rời rạc, sử dụng trùng lặp nhiều giải pháp khác nhau.

1.2. Mục tiêu đến năm 2025

- Tỷ trọng kinh tế số đạt từ 10% GRDP của tỉnh.
- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 15%.

2. Phát triển xã hội số

2.1. Mục tiêu chung

Phát huy sự sáng tạo của người dân trong xã hội số, luôn đặt người dân, doanh nghiệp vào vị trí trung tâm để chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn tỉnh.

Phát triển xã hội số đi đôi với tạo dựng các giá trị văn hóa phù hợp với thời đại số, tạo điều kiện cho mọi người tiếp cận, tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa, tinh thần của người dân.

Phát huy sự sáng tạo của người dân trong xã hội số, đồng thời, bảo vệ người dân trước các mối nguy cơ, đe dọa trong xã hội số.

1.2. Mục tiêu đến năm 2025

- Tỷ lệ phủ mạng băng rộng cố định (cáp quang) hộ gia đình Đạt 47%
- Phổ cập dịch vụ mạng di động tốc độ cao (4G/5G) đạt 99,56%
- Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại thông minh đạt 96,52%
- Tỷ lệ người trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) có tài khoản thanh toán điện tử (tài khoản giao dịch tại ngân hàng) Đạt 80%
- Tỷ lệ người sử dụng Internet đạt 48,56%

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Tham mưu hoàn thiện văn bản phù hợp với sự phát triển kinh tế số, xã hội số

a) Nội dung thực hiện:

- Rà soát, xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản phù hợp với sự phát triển kinh tế số, xã hội số; cụ thể hóa việc thúc đẩy giao dịch điện tử phù hợp với từng ngành, từng lĩnh vực quản lý.

- Đóng góp ý kiến cho việc xây dựng, ban hành, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ngành phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số, đặc biệt là tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng dịch vụ số trong từng ngành, lĩnh vực.

b) Đơn vị chủ trì: Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố (*sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện*).

c) Đơn vị phối hợp: Các doanh nghiệp có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025.

2. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức

a) Nội dung thực hiện:

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, các sự kiện, triển lãm về phát triển kinh tế số, xã hội số của tỉnh.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn rộng khắp về các nền tảng số quốc gia, các mô hình kinh tế số, xã hội số điển hình trên hệ thống truyền thông từ cấp tỉnh đến cấp xã. Phát triển các kênh tư vấn, hỏi đáp, trợ lý ảo về kinh tế số, xã hội số, hỗ trợ người dân nâng cao kỹ năng số, sử dụng nền tảng số, dịch vụ số và công nghệ số.

b) Đơn vị chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông.

c) Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; các cơ quan thông tấn, báo chí.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025.

3. Phát triển hạ tầng

a) Nội dung thực hiện:

Tập trung triển khai các nhiệm vụ, phát triển hạ tầng số (*bao gồm phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng, hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây, hạ tầng công nghệ số, nền tảng số có tính chất hạ tầng...*) băng rộng, siêu rộng, phổ cập, xanh, an toàn, bền vững, mở, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh theo Kế hoạch phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2023-2025 được UBND tỉnh phê duyệt và các nhiệm vụ trọng tâm phát triển hạ tầng số đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030.

b) Đơn vị chủ trì: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện.

c) Đơn vị phối hợp: Các doanh nghiệp Bưu chính, Viễn thông, Công nghệ thông tin.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025.

4. Phát triển dữ liệu số

a) Nội dung thực hiện:

- Rà soát, sửa đổi, ban hành các văn bản về phát triển dữ liệu số, tài sản dữ liệu, mua bán dữ liệu, dịch vụ dữ liệu để tạo thị trường dữ liệu phát triển lành mạnh, an toàn.

- Hỗ trợ, hướng dẫn triển khai phát triển dữ liệu và phát triển nhân lực dữ liệu trong các lĩnh vực quan trọng (*nông nghiệp, y tế, giáo dục và đào tạo, tài nguyên và môi trường, giao thông vận tải, lao động, công nghiệp và thương mại, xây dựng, văn hóa, thể thao và du lịch*).

- Phát triển Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu của tỉnh, kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu để tập hợp tài nguyên dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số.

- Thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các công nghệ số mới như trí tuệ nhân tạo, công nghệ bản sao số, chuỗi khối, thực tế ảo, dữ liệu lớn, kết hợp với các công nghệ mở, mã nguồn mở để phát triển các nền tảng số quốc gia, nền tảng số ngành phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh.

b) Đơn vị chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Kế hoạch và Đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện các nội dung trên.

c) Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025.

5. Đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng

a) Nội dung thực hiện: Đảm bảo an toàn thông tin mạng ngay từ khâu thiết kế, xây dựng khi phát triển các hạ tầng số, nền tảng số của tỉnh; Phát triển nền tảng và tổ chức triển khai dịch vụ an toàn thông tin mạng chuyên nghiệp giúp tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện mô hình bảo vệ 04 lớp.

b) Đơn vị chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông.

c) Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025.

6. Phát triển nhân lực số

a) Nội dung thực hiện

- Bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, trong đó đặc biệt chú trọng tới bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu để ra quyết định, hoạch định chính sách và bảo đảm an toàn thông tin mạng. Sắp xếp, bố trí ít nhất 01 công chức, viên chức thành thạo về công nghệ thông tin để thực hiện chuyên trách hoặc kiêm nhiệm nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị khối huyện, thành phố. Có

chính sách hỗ trợ, ưu đãi với công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm nhiệm vụ về chuyển đổi số cũng như thành viên Tổ Chuyển đổi số cộng đồng.

- Tổ chức các Tổ Chuyển đổi số cộng đồng hỗ trợ triển khai chính quyền số, kinh tế số và xã hội số đến từng bản với sự tham gia của Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã, Hội Liên hiệp Phụ nữ và đại diện các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tại địa phương; huy động nguồn lực xã hội cùng tham gia bồi dưỡng, tập huấn cho Tổ Chuyển đổi số cộng đồng để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sử dụng các nền tảng số và khi tham gia các hoạt động trên môi trường số.

- Hỗ trợ, hướng dẫn triển khai chương trình dạy và học theo mô hình trường, lớp học thông minh. Chú trọng tập huấn, đào tạo kỹ năng số cho giáo viên và trang bị đủ thiết bị, phần mềm,... tại các trường trên địa bàn tỉnh.

b) Đơn vị chủ trì

Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Thông tin và Truyền thông; UBND cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện các nội dung trên.

c) Đơn vị phối hợp

Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND các xã, phường, thị trấn; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh; Liên đoàn Lao động tỉnh; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh; Hội Cựu Chiến binh tỉnh; Hội Nông dân tỉnh; Liên minh Hợp tác xã và đại diện các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tại địa phương.

d) Thời gian thực hiện: Hàng năm.

7. Phát triển công dân số, văn hóa số

a) Nội dung thực hiện:

- Tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng số cơ bản, kỹ năng số nâng cao, kỹ năng kỹ thuật cho các đối tượng là cán bộ lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật công nghệ thông tin, cán bộ chuyên trách chuyển đổi số và công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan Nhà nước, trong các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh. Đào tạo đạt chuẩn kỹ năng số cho sinh viên, học sinh trong các trường Đại học, Cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục phổ thông trên địa bàn.

- Triển khai các chương trình thúc đẩy phát triển công dân số rộng khắp, mỗi người dân đến tuổi thành niên đều có danh tính số, tài khoản số, phương tiện số và được đào tạo, tập huấn về kỹ năng số. Đẩy mạnh triển khai các chương trình hỗ trợ, phổ cập kết nối số cho người dân, khuyến khích người dân sử dụng các thiết bị thông minh phục vụ đời sống và hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

- Tổ chức triển khai các chương trình phát triển văn hóa số sâu rộng trong các tầng lớp Nhân dân. Tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến khích người dân truy cập Internet, đăng ký tài khoản và sử dụng các dịch vụ số mà trọng tâm là dịch vụ công

trực tuyến, dịch vụ y tế số, giáo dục thông minh; sử dụng các mạng xã hội, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử và khai thác tiện ích, tài nguyên số trên Internet. Hướng dẫn người dân về các kỹ năng an toàn, bảo mật thông tin cơ bản để có thể tự bảo vệ tài khoản, dữ liệu của mình trên không gian số. Phát triển nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân, tạo kênh độc lập thu thập, tổng hợp ý kiến phản ánh, đánh giá của người dân liên quan đến mọi vấn đề đời sống kinh tế, xã hội.

b) Đơn vị chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hóa thể thao du lịch.

c) Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025.

8. Phát triển doanh nghiệp số

a) Nội dung thực hiện

- Triển khai thực hiện Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025; Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh về việc Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

- Đánh giá, lựa chọn và công bố các nền tảng số, giải pháp số phù hợp cho chuyển đổi số doanh nghiệp. Phát huy vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp đầu ngành trong chuyển đổi số, phát triển và nhân rộng nền tảng số, tạo hệ sinh thái số trong các ngành, lĩnh vực.

- Triển khai Đề án xác định chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp phục vụ cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, kết quả đánh giá chỉ số mức độ chuyển đổi số là thước đo về hiệu quả của các chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số. Có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp nỗ lực tăng mức độ chuyển đổi số.

b) Đơn vị chủ trì

Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Công Thương; Sở Thông tin và Truyền thông theo chức năng, nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện các nội dung trên.

c) Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025.

9. Tuyên truyền, vận động thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt

a) Nội dung thực hiện

Tổ chức triển khai hiệu quả Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đơn vị chủ trì

Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Sơn La; Sở Công Thương; Sở Thông tin và Truyền thông; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Báo Sơn La.

c) Đơn vị phối hợp: UBND các huyện, thành phố.

d) Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Nguồn ngân sách nhà nước (*kinh phí chi đầu tư và chi thường xuyên*); nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, địa phương; định kỳ tổng hợp tình hình, kết quả triển khai, thực hiện vào Báo cáo chuyển đổi số của UBND tỉnh.

- Tổng hợp, đề xuất với UBND tỉnh điều chỉnh các nội dung kế hoạch phù hợp với các định hướng, chính sách của Chính phủ và yêu cầu thực tế phát triển về chuyển đổi số của tỉnh.

- Theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố; chủ động nắm bắt các khó khăn, vướng mắc có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ của kế hoạch và phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố đề xuất phương án giải quyết, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan thông tấn, báo chí tuyên truyền mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, kết quả thực hiện Kế hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tham mưu cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công để thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ngành, địa phương thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thực hiện chuyển đổi số.

3. Sở Tài chính

Hàng năm, tại thời điểm xây dựng dự toán hoặc theo chỉ đạo của UBND tỉnh, căn cứ khả năng cân đối ngân sách và trên cơ sở dự toán được lập theo đúng quy định của các đơn vị có liên quan, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, bố trí kinh phí theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành để triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định.

4. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm quán triệt và tổ chức triển khai, thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch này.

- Căn cứ tình hình cụ thể, các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát bổ sung các nội dung, nhiệm vụ trong Kế hoạch này vào nhiệm vụ trọng tâm, đề xuất kinh phí thực hiện trong Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm, giai đoạn của cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

5. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Sơn La

Chủ động phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông; các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch tổ chức tuyên truyền, phổ biến về nội dung Kế hoạch này.

6. Các doanh nghiệp Bưu chính, Viễn thông trên địa bàn tỉnh

Ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng số, hạ tầng bưu chính đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, xã hội số. Chủ động, phối hợp với các địa phương tham gia hướng dẫn người dân sử dụng các ứng dụng số, nâng cao nhận thức và kỹ năng số.

Trên đây là Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số năm 2024 - 2025. Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch này và định kỳ hàng quý tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua đầu mối Sở Thông tin và Truyền thông) về kết quả thực hiện tại cơ quan, đơn vị./.

Phụ lục
DANH MỤC MỘT SỐ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ SỐ, XÃ HỘI SỐ TỈNH SƠN LA NĂM 2024 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh)

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Hoàn thiện thể chế			
	Tham mưu UBND tỉnh rà soát, xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật chuyên ngành cho phù hợp với sự phát triển kinh tế số, xã hội số; rà soát, chỉnh sửa, bổ sung cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật trong từng ngành, lĩnh vực để cụ thể hóa việc thúc đẩy giao dịch điện tử trong mọi mặt kinh tế - xã hội; xây dựng các chính sách để bảo đảm tỷ lệ hoạt động trực tuyến chiếm tối thiểu 50% tổng số hoạt động trong mỗi cơ quan, tổ chức, ngành, lĩnh vực	Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	2024 - 2025
2	Phát triển hạ tầng số			
	Chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông đẩy mạnh phát triển hạ tầng kết nối số cho người dân; phủ mạng cáp quang, mạng di động băng rộng đến tất cả các thôn, bản, khu vực dân sinh; tăng nhanh tỷ lệ người dùng Internet, đặc biệt ở khu vực nông thôn; nâng cao dung lượng kết nối và chất lượng dịch vụ mạng. Phát triển nền tảng địa chỉ số, bản đồ số tạo hạ tầng mềm cho phát triển kinh tế số và xã hội số	Sở Thông tin và Truyền thông	UBND các huyện, thành phố; các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh	2024 - 2025
3	Phát triển nền tảng số			
3.1	Đề xuất triển khai các nền tảng số quốc gia phù hợp nhu cầu; tích cực phối hợp phát triển và đưa các nền tảng số quốc gia vào sử dụng. Xác định các nền tảng số của ngành, lĩnh vực, địa phương và xây dựng kế hoạch hành động cụ thể để phát triển và thúc đẩy sử dụng các nền tảng số	Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	2024 - 2025

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
3.2	Phát triển Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung cấp tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	2024 - 2025
3.3	Triển khai, phát triển các cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực phục vụ chuyển đổi số	Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	2024 - 2025
4	Đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng			
	Đầu tư, triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn thông tin mạng phục vụ chuyển đổi số tại đơn vị, địa phương	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	2024 - 2025
5	Phát triển kỹ năng số, công dân số, văn hóa số			
5.1	Triển khai các chương trình thúc đẩy phát triển công dân số rộng khắp; khuyến khích mỗi người dân tuổi thành niên đều có danh tính số, tài khoản số, được trang bị phương tiện số; hỗ trợ triển khai đào tạo, tập huấn về kỹ năng số cho người dân. Khuyến khích người dân sử dụng các thiết bị IoT để quan trắc, giám sát phục vụ đời sống và hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	2024 - 2025
5.2	Triển khai các chương trình đẩy mạnh phát triển văn hóa số sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến khích người dân truy cập Internet, đăng ký tài khoản và sử dụng các dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ y tế số, giáo dục số, sử dụng các mạng xã hội, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử và khai thác tiện ích, tài nguyên số trên Internet. Hướng dẫn người dân về các kỹ năng an toàn, bảo mật thông tin cơ bản để có thể tự bảo vệ tài khoản, dữ liệu của mình trên không gian số	Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	Sở Thông tin và Truyền thông	Hàng năm
6	Phát triển doanh nghiệp số			
	Triển khai Chương trình xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số trong ngành, lĩnh vực, địa bàn; chỉ đạo,	Sở Kế hoạch và đầu tư	Sở Thông tin và Truyền thông; các sở, ban, ngành,	2024 - 2025

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	đôn đốc doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực, địa bàn tích cực tham gia. Có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp nỗ lực đạt mức độ chuyển đổi số cao để hình thành các doanh nghiệp số; nhắc nhở, đôn đốc các doanh nghiệp chậm chuyển đổi số		Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	
7	Phát triển thanh toán số			
	Triển khai Chương trình hỗ trợ bệnh viện, trường học thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt và chuyển đổi số quản trị hoạt động của đơn vị	Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh;	UBND huyện, thành phố	Hàng năm
8	Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về kinh tế số và xã hội số			
8.1	Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn về các nền tảng số quốc gia, các mô hình kinh tế số, xã hội số điển hình trên hệ thống truyền thông từ tỉnh đến cơ sở. Phát triển các kênh tư vấn, hỏi đáp, trợ lý ảo về kinh tế số, xã hội số, hỗ trợ người dân nâng cao kỹ năng số, sử dụng nền tảng số, dịch vụ số và công nghệ số	Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố; Báo Sơn La; Đài PTTH tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Hàng năm
8.2	Sản xuất các tin, bài, phóng sự, câu chuyện, phim tài liệu về kinh tế số, xã hội số trên phát thanh, truyền hình; tìm kiếm, phổ biến kinh nghiệm, câu chuyện thành công về phát triển kinh tế số và xã hội số; mở các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền về kinh tế số và xã hội số trên các kênh có đông khán thính giả	Sở Thông tin và Truyền thông; Báo Sơn La; Đài PTTH tỉnh	Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	2024 - 2025
9	Đánh giá tác động của công nghệ số			
9.1	Đánh giá tác động của phát triển kinh tế số, xã hội số ở quy mô toàn tỉnh và đề xuất các giải pháp chủ động giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của công nghệ số. Triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu bất bình đẳng, thu hẹp khoảng cách và giảm tác động tiêu	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	Hàng năm

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	cực của quá trình phát triển kinh tế số, xã hội số			
9.2	Đánh giá các tác động của công nghệ số đến xã hội để có các giải pháp chủ động giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của công nghệ số; phát triển các Trung tâm, hệ thống thông tin, dịch vụ giải đáp thắc mắc chuyển đổi số, kinh tế số và xã hội số và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng, tác động tiêu cực bởi công nghệ số	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	Hàng năm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 812/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai
Luật Đất đai số 31/2024/QH15 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai số
31/2024/QH15;*

*Căn cứ Công văn số 5042-CV/TU ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Ban
Thường vụ Tỉnh ủy về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Luật Đất đai
số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội trên địa bàn tỉnh
Sơn La;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
245/TTr-STNMT ngày 24 tháng 4 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch tổ chức triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan chuẩn bị các điều kiện để triển khai kế hoạch này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Tổ chức triển khai thi hành

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 812 /QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh)

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Công văn số 5042-CV/TU ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Sơn La;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15 trên địa bàn tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1. Tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm công tác quản lý nhà nước về đất đai; nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của người dân trong tuân thủ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, đặc biệt là các quy định mới;

1.2. Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành, trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đảm bảo tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả;

1.3. Xác định cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các sở, ban ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố trong triển khai các hoạt động triển khai Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

1.4. Nâng cao nhận thức về Luật Đất đai và trách nhiệm của các cấp, các ngành và địa phương trong việc thi hành Luật Đất đai.

2. Yêu cầu

2.1. Đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật; cụ thể, rõ ràng, chuyển tải đầy đủ các chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai.

2.2. Xác định lộ trình cụ thể để bảo đảm Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết Luật Đất đai được thực hiện thống nhất, đồng bộ trên phạm vi toàn tỉnh kể từ ngày Luật có hiệu lực thi hành.

2.3. Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền tháo gỡ, giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để đảm bảo tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật Đất đai.

2.4. Phương pháp tuyên truyền, phổ biến đa dạng, phù hợp với thực tiễn địa phương và đối tượng tiếp nhận thông tin.

II. NỘI DUNG

1. Xây dựng, ban hành văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15

Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp Sở, ngành và các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho các đơn vị chủ trì tham mưu xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành theo thẩm quyền những nội dung được luật giao (*theo Phụ lục số 01*), thời gian thực hiện xong trước ngày 15/5/2024.

Đối với các nội dung Chính phủ, các Bộ, ngành giao địa phương quy định chi tiết tại các Nghị định và thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15: Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục tham mưu UBND tỉnh triển khai các nhiệm vụ về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sau khi các Nghị định và thông tư được Chính phủ và các Bộ, ngành ban hành.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn thi hành Luật Đất đai

2.1. Triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến và tập huấn thi hành Luật Đất đai

a) Sở Tư pháp có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và triển khai chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai nhằm nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về đất đai cho tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam và cộng đồng dân cư; đặc biệt quan tâm đến đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời đẩy mạnh thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Nội dung tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai phải chuyên tải toàn văn Luật Đất đai số 31/2024/QH15, những nội dung đổi mới quan trọng và điểm khác biệt giữa Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Luật Đất đai số 45/2013/QH13.

b) Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, chủ động tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai đến cán bộ, công chức thuộc cơ quan, đơn vị bằng các hình thức phù hợp.

c) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

d) Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La, Báo Sơn La, các cơ quan thông tấn, báo chí có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai; mở chuyên trang, chuyên mục để giới thiệu về những nội dung đổi mới quan trọng của Luật Đất đai;

đ) Đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy quan tâm chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai để các chủ trương, chính sách của Đảng về đất đai được phổ biến sâu rộng trong Nhân dân, sớm đi vào cuộc sống, phát huy hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý, sử dụng đất đai.

e) Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La và các tổ chức thành viên của Mặt trận như Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh Sơn La, Tỉnh Đoàn Sơn La và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và tổ chức thực hiện chương trình phổ biến pháp luật về đất đai đến các hội viên;

g) Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai phải được tiến hành thường xuyên, liên tục với nội dung thiết thực và hình thức phù hợp đối với từng đối tượng. Trước mắt, trong Quý II, quý III năm 2024 mở đợt phổ biến, tuyên truyền Luật Đất đai rộng rãi trước khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành.

2.2. Tổ chức Hội nghị tuyên truyền, phổ biến và tập huấn và cuộc thi tìm hiểu Luật Đất đai số 31/2024/QH15

2.2.1. Đăng ký tổ chức Hội thảo do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì lấy ý kiến vào dự thảo các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15 tại huyện Mộc Châu

Chủ trì Hội nghị: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thành phần tham dự: Thành phần do Bộ Tài nguyên và Môi trường mời dự.
- Thời gian thực hiện: Do Bộ Tài nguyên và Môi trường sắp xếp.
- Địa điểm: Tại huyện Mộc Châu.

2.2.2. Hội nghị triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các điểm mới của Luật

- Cơ quan chủ trì: UBND tỉnh.
- Thành phần tham dự:

+ Thành phần mời tham dự: Các cục, vụ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thường vụ Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; UBMTTQ Việt Nam tỉnh; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội - HĐND tỉnh; Tỉnh Đoàn Sơn La; Hội nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Liên đoàn lao động tỉnh; Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh; Thường trực Huyện ủy, thành ủy; UBMTTQ Việt Nam huyện và các tổ chức khác.

+ Thành phần triệu tập: Lãnh đạo và chuyên viên các Sở, ban, ngành và Thường trực UBND các huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Dự kiến tổ chức quý II năm 2024.
- Hình thức tổ chức: Trực tiếp và trực tuyến.
- Địa điểm trực tiếp: Tại thành phố Sơn La.

2.2.3. Tổ chức các Hội nghị tuyên truyền theo chuyên đề về Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (*dự kiến tổ chức 03 hội nghị chuyên đề*)

- Cơ quan chủ trì: UBND tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp tham mưu: Sở Tài nguyên và Môi trường
- Thành phần tham dự:
 - + Mời đại diện các vụ, cục thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nếu có*).
 - + Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố.
 - + Các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan.
- Hình thức tổ chức: Tổ chức trực tiếp và trực tuyến.
- Thời gian thực hiện: Quý II, Quý III năm 2024 và các năm tiếp theo.
- Địa điểm: Tổ chức trực tiếp tại thành phố Sơn La.

(Nội dung chuyên đề và thành phần tham hội nghị chi tiết do Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất trước khi ban hành kế hoạch tổ chức hội nghị)

2.2.4. Tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật về đất đai

- Cơ quan chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và truyền thông và các sở, ngành có liên quan;
- Hình thức: Thi trực tuyến;
- Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2024.

2.2.5. Tổ chức tuyên truyền Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết Luật Đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng

- Cơ quan chủ trì: Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La, Báo Sơn La, các phương tiện thông tin đại chúng khác ở địa phương hoặc có văn phòng đại diện tại địa phương.
- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và truyền thông, Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

3. Thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Luật

Căn cứ quy định của Luật Đất đai, UBND tỉnh giao trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ban ngành liên quan và UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ giao tại tiết c điểm 4 mục II Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15 kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ (*chi tiết tại mục 3 Phụ lục số 02 kèm theo*).

4. Tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật

Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan có trách nhiệm tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai thuộc thẩm quyền ban hành, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết Luật Đất đai.

III. KINH PHÍ

Kinh phí bảo đảm thực hiện kế hoạch này được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập dự toán kinh phí bảo đảm việc triển khai thi hành Luật Đất đai, gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch theo đúng tiến độ; tuyên truyền, khuyến khích công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở tự học tập, nghiên cứu quy định của Luật Đất đai năm 2024 để tổ chức kiểm tra, sát hạch từ lãnh đạo cấp phòng trở xuống, thời gian thực hiện trong quý III năm 2024.

Tùy vào điều kiện thực tiễn của cơ quan, đơn vị; các sở, ban, ngành được giao chủ trì và UBND các huyện, thành phố ban hành kế hoạch cụ thể để triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thực hiện Kế hoạch này.

3. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp hướng dẫn giải quyết hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

Phụ lục số 01

**GIAO NHIỆM VỤ CÁC SỞ, NGÀNH THAM MƯU QUY ĐỊNH CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG
THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐND TỈNH, UBND TỈNH TRONG LUẬT ĐẤT ĐAI 31/2024/QH15)**

(Kèm theo Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên điều khoản giao QĐCT	Nội dung giao QĐCT	Cơ quan được giao QĐCT	Thể thức văn bản
1	Khoản 6 Điều 16. Trách nhiệm của Nhà nước về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số	6. Quy định chính sách hỗ trợ của địa phương về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và tổ chức thực hiện	HĐND	Nghị quyết
2	Khoản 4 Điều 102. Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất	4. UBND cấp tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng quy định tại Điều này để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; đơn giá bồi thường thiệt hại quy định tại Điều này bảo đảm phù hợp với giá thị trường và phải xem xét điều chỉnh khi có biến động để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất	UBND tỉnh	Quyết định
3	Khoản 4 Điều 103. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi	4. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển thì được bồi thường thiệt hại thực tế theo mức bồi thường cụ thể do UBND cấp tỉnh quy định	UBND tỉnh	Quyết định
4	Khoản 6 Điều 103. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi	6. UBND cấp tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi theo quy trình sản xuất do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc do địa phương ban hành theo quy định của pháp luật; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi quy định tại Điều này bảo đảm phù hợp với giá thị trường và phải xem xét điều chỉnh khi có biến động để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất.	UBND tỉnh	Quyết định
5	Khoản 2 Điều 104. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất	2. UBND cấp tỉnh quy định mức bồi thường tại khoản 1 Điều này.	UBND tỉnh	Quyết định

STT	Tên điều khoản giao QĐCT	Nội dung giao QĐCT	Cơ quan được giao QĐCT	Thể thức văn bản
6	Điểm b khoản 4 Điều 109. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất	4. Việc tổ chức thực hiện hỗ trợ bằng hình thức đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người có đất thu hồi là đất nông nghiệp, đất ở kết hợp kinh doanh dịch vụ được quy định như sau: b) UBND cấp tỉnh căn cứ cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định và điều kiện thực tế tại địa phương quy định mức hỗ trợ cụ thể phù hợp với từng đối tượng được hỗ trợ quy định tại khoản 2 và 3 Điều này; chỉ đạo UBND cấp huyện thực hiện quy định tại điểm c khoản này;	UBND tỉnh	Quyết định
7	Khoản 5 Điều 109. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất	5. Mức hỗ trợ cụ thể tại khoản 1 Điều này do UBND cấp tỉnh quy định căn cứ điều kiện thực tế của địa phương.	UBND tỉnh	Quyết định
8	Khoản 7 Điều 111. Bố trí tái định cư	7. Người có đất ở bị thu hồi để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị thì được bồi thường bằng đất ở, nhà ở tại chỗ; trong thời gian chờ bố trí tái định cư được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở; thời gian và mức hỗ trợ cụ thể do UBND cấp tỉnh quy định phù hợp với thực tế tại địa phương. Trường hợp thu hồi đất ở để thực hiện các mục đích khác thì được bồi thường bằng đất ở, nhà ở tại chỗ nếu tại khu vực thu hồi đất có quỹ đất, quỹ nhà tái định cư. Ưu tiên vị trí thuận lợi cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở kết hợp với kinh doanh dịch vụ, người có đất thu hồi là người có công với cách mạng. Có cơ chế thưởng đối với người có đất thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn.	UBND tỉnh	Quyết định
9	Khoản 10 Điều 111. Bố trí tái định cư	UBND cấp tỉnh căn cứ vào quỹ đất ở, nhà ở tái định cư và tình hình thực tế tại địa phương quy định chi tiết về cơ chế thưởng quy định tại	UBND tỉnh	Quyết định

STT	Tên điều khoản giao QĐCT	Nội dung giao QĐCT	Cơ quan được giao QĐCT	Thể thức văn bản
		khoản 7 Điều này và suất tái định cư tối thiểu quy định tại khoản 8 Điều này; quyết định việc hỗ trợ để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho các hộ gia đình còn thiếu theo quy định tại khoản 4 Điều này.		
10	Điểm a, khoản 1 Điều 126. Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất	HĐND cấp tỉnh quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương	HĐND tỉnh	Nghị quyết
11	Điểm n khoản 1 Điều 137. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất	n) Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15/10/1993 do UBND cấp tỉnh quy định phù hợp với thực tiễn của địa phương.	UBND tỉnh	Quyết định
12	Khoản 4 Điều 139. Giải quyết đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vi phạm pháp Luật Đất đai trước ngày 01/7/2014	4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp thì được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hạn mức giao đất nông nghiệp do UBND cấp tỉnh quy định;...	UBND tỉnh	
13	Khoản 5 Điều 141. Xác định diện tích đất ở khi công nhận quyền sử dụng đất	5. UBND cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện, tập quán tại địa phương quy định cụ thể hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18/12/1980 và từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 15/10/1993.	UBND tỉnh	Quyết định
14	Khoản 5 Điều 176. Hạn mức giao đất nông nghiệp	5. UBND cấp tỉnh quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.	UBND tỉnh	Quyết định

STT	Tên điều khoản giao QĐCT	Nội dung giao QĐCT	Cơ quan được giao QĐCT	Thể thức văn bản
15	Khoản 3 Điều 177. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân	3. UBND cấp tỉnh căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để quy định cụ thể hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.	UBND tỉnh	Quyết định
16	Khoản 3. Điều 178. Đất nông nghiệp do cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng	3. Người sử dụng đất nông nghiệp được chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 của Luật này; được sử dụng một diện tích đất theo quy định của UBND cấp tỉnh để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp, sản xuất nông nghiệp. Trường hợp sử dụng đất trồng lúa thì thực hiện theo quy định tại Điều 182 của Luật này.	UBND tỉnh	
17	Khoản 2 Điều 195. Đất ở tại nông thôn	2. Căn cứ vào quỹ đất và tình hình thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn.	UBND tỉnh	Quyết định
18	Khoản 2 Điều 196. Đất ở tại đô thị	2. Căn cứ vào quỹ đất và tình hình thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị.	UBND tỉnh	Quyết định
19	Khoản 4 Điều 213. Đất tôn giáo	4. UBND cấp tỉnh căn cứ nhu cầu thực tế về hoạt động tôn giáo và khả năng quỹ đất của địa phương để quy định hạn mức và quyết định diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh.	UBND tỉnh	Quyết định
20	Khoản 4 Điều 220. Tách thửa đất, hợp thửa đất	4. UBND cấp tỉnh căn cứ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, quy định pháp luật có liên quan và phong tục, tập quán tại địa phương để quy định cụ thể điều kiện và diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất.	UBND tỉnh	Quyết định

Phụ lục số 02

PHẦN CÔNG NHIỆM VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT ĐẤT SỐ 31/2024/QH15

(Kèm theo Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Công tác tuyên truyền, phổ biến và tập huấn thi hành Luật Đất đai			
1.1.	Xây dựng và triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến và tập huấn thi hành Luật Đất đai			
-	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Sở Thông tin và Truyền thông, Đài PTTH tỉnh, Báo Sơn La	Trước ngày 30/9/2024
-	Thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai trên địa bàn tỉnh	Đài PTTH tỉnh, Báo Sơn La	Các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Thông tin và Truyền thông; UBND các cấp huyện, xã	Trước ngày 30/9/2024
1.2.	Tổ chức Hội nghị tuyên truyền, phổ biến và tập huấn và cuộc thi tìm hiểu Luật Đất đai số 31/2024/QH15			
-	Hội thảo do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì lấy ý kiến vào dự thảo các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15 tại huyện Mộc Châu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện	Quý II/2024 (thời gian dự kiến)
-	Tổ chức Hội nghị tuyên truyền, phổ biến và tập huấn thi hành Luật Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện	Quý II/2024
-	Tổ chức tập huấn chuyên đề về Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện	Từ Quý II/2024 và các năm tiếp theo
-	Cuộc thi trực tuyến tìm hiểu pháp luật đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở, ngành có liên quan	Quý IV/2024

STT	Nội dung	Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
2	Tổ chức rà soát văn bản QPPL liên quan đến lĩnh vực đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tư pháp, các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	Trước ngày 30/6/2024
3	Triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Luật			
3.1	Ban hành quyết định diện tích giao đất, cho thuê đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số (khoản 5 Điều 16)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	Trước ngày 30/9/2024
3.2	Tổ chức thực hiện việc đo đạc lập, chỉnh lý, quản lý bản đồ địa chính ở địa phương và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (khoản 3 Điều 50).	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	Thường xuyên
3.3	Tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá giá đất đai, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (khoản 3 Điều 55)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	Thường xuyên
3.4	Công bố kết quả thống kê đất đai và báo cáo trước ngày 31/3 của năm kế tiếp, trừ năm kiểm kê đất đai (khoản 3 Điều 59). Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai trước ngày 30/6 của năm kế tiếp của năm kiểm kê đất đai (khoản 4 Điều 59).	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	
3.5	Tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (khoản 2 Điều 69)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	Theo chỉ đạo của Trung ương
3.6	Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh tại trụ sở cơ quan và trên Cổng Thông tin điện tử của UBND cấp tỉnh (điểm b khoản 3 Điều 75)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Văn phòng UBND tỉnh	Sau khi QH, Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được phê duyệt
3.7	Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương (khoản 3 Điều 76).	UBND cấp huyện	Các sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan	
3.8	Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trước ngày 15/10 của năm cuối thời kỳ quy hoạch, kỳ kế hoạch sử dụng đất (khoản 2 Điều 77).	Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện	Các sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan	

STT	Nội dung	Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
3.9	Trình HĐND cùng cấp quyết định phân bổ ngân sách địa phương để cấp vốn điều lệ và hoàn ứng cho quỹ phát triển đất đối với các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách địa phương (khoản 3 Điều 114).	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan	Hàng năm
3.10	Hướng dẫn triển khai việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và giao dịch điện tử về đất đai (khoản 3 Điều 167).	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan	Thường xuyên
3.11	Tổ chức xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai trong phạm vi của địa phương, bảo đảm đến năm 2025 kết nối, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai. Tổ chức quản lý, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm tại địa phương, đường truyền kết nối từ địa phương đến trung ương phục vụ xây dựng, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương. Chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai trong phạm vi của địa phương cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Thực hiện dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực đất đai tại địa phương (khoản 3 Điều 170).	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan	Thường xuyên
3.12	Tổ chức rà soát hiện trạng sử dụng đất của các Công ty Nông, lâm nghiệp đang quản lý, sử dụng đất mà có nguồn gốc nông, lâm trường trên địa bàn; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty Nông, lâm nghiệp tại địa phương; tổ chức việc thu hồi đất để giao UBND cấp huyện nơi có đất để quản lý phân diện tích đất của các Công ty Nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương; tiếp tục rà soát, thu hồi phần diện tích đất giữ lại của các Công ty Nông, lâm nghiệp theo phương án sử dụng đất đã được phê duyệt nhưng không trực tiếp sử dụng mà cho thuê, cho mượn, giao khoán hoặc khoán trắng cho người khác sử dụng trái pháp luật (các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 181).	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở ngành liên quan và UBND cấp huyện	Thường xuyên

STT	Nội dung	Cơ quan chủ trì tham mưu	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
3.13	Tổ chức thực hiện theo dõi và đánh giá việc quản lý, sử dụng đất đai đối với cấp huyện trực thuộc; đánh giá việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn cấp tỉnh (điểm b khoản 4 Điều 232).	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện	Năm 2024 và các năm tiếp theo
3.14	Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao trong Luật.	Các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện		Năm 2024 và các năm tiếp theo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 826/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị
thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật Quy hoạch 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2035;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 106/TTr-SXD ngày 11 tháng 4 năm 2024, Báo cáo thẩm định số 189/BC-SXD ngày 11 tháng 4 năm 2024 và Báo cáo số 238/BC-SXD ngày 04 tháng 5 năm 2024; UBND huyện Thuận Châu tại Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 và Báo cáo số 285/BC-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 106/TB-VPUB ngày 24 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu đến năm 2030 (*sau đây gọi là Chương trình*) với những nội dung chính như sau:

1. Tên Chương trình

Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu đến năm 2030.

2. Quan điểm, mục tiêu phát triển

2.1. Quan điểm

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong phát triển đô thị; thống nhất nhận thức và hành động trong quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị theo hướng đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Phát triển đô thị thị trấn Thuận Châu phù hợp với định hướng quy hoạch hệ thống đô thị trong Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La đến năm 2030 và Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thuận Châu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm khai thác tối đa các động lực phát triển, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Kết hợp hài hòa giữa quá trình đô thị hóa, phát triển đô thị với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nông thôn mới và phát triển xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; kết hợp đồng bộ, hài hòa giữa cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị với phát triển đô thị mới, bảo đảm kiến trúc đô thị hiện đại, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy; phát triển mạnh mẽ liên kết vùng.

- Phát triển đô thị theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh.

- Từng bước đầu tư xây dựng, nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, ưu tiên các khu vực còn thiếu/yếu, đặc biệt các khu vực tồn

tại những vấn đề nóng, bức xúc của người dân; ưu tiên các khu vực phát triển đô thị có vị trí chiến lược, có vai trò thúc đẩy sự phát triển và nâng cao chất lượng đô thị thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu. Tạo sự liên kết giữa các lĩnh vực; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng bảo vệ tốt môi trường, giữ gìn cân bằng sinh thái; xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với điều kiện của đô thị miền núi theo yêu cầu khai thác, sử dụng và chương trình phát triển đô thị; kết hợp chặt chẽ với việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

2.2. Mục tiêu

- Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa. Kết cấu hạ tầng của đô thị, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại.

- Quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị thị trấn Thuận Châu (*phạm vi mở rộng theo quy hoạch*) bám sát theo định hướng phương án sát nhập điều chỉnh địa giới hành chính đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy nhất trí chủ trương; đảm bảo phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh, Chương trình phát triển đô thị tỉnh và các quy hoạch, chương trình, đề án, quy hoạch khác có liên quan.

- Xây dựng thị trấn Thuận Châu thành đô thị trung tâm; là động lực tăng trưởng kinh tế vùng dọc Quốc lộ 6 của tỉnh. Quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị thị trấn Thuận Châu (*phạm vi mở rộng theo quy hoạch*) đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị loại V (*đến năm 2025*) và hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí phân loại đô thị, phấn đấu đạt tiêu chí của đô thị loại IV (*đến năm 2030*), phù hợp với điều kiện thực tế cũng như định hướng phát triển lâu dài trong tương lai.

- Cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu đến năm 2035; các chỉ tiêu phát triển đô thị thị trấn Thuận Châu theo tiêu chuẩn đô thị loại V cần đạt được cho giai đoạn đến năm 2025, đô thị loại IV đến năm 2030 và hàng năm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội.

3. Phạm vi nghiên cứu, quy mô

Theo phạm vi đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2023, với quy mô khoảng 1.820 ha, bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện tại và phần diện tích mở rộng tại xã Chiềng Ly và xã Phổng Lãng.

4. Các chỉ tiêu chủ yếu phát triển đô thị

STT	Chỉ tiêu phát triển đô thị	Đơn vị	Hiện trạng	Kế hoạch		
				Năm 2024	Đến 2025	Đến 2030
I	Nhóm tiêu chuẩn về dân số					

STT	Chỉ tiêu phát triển đô thị	Đơn vị	Hiện trạng	Kế hoạch		
				Năm 2024	Đến 2025	Đến 2030
1	Dân số toàn đô thị	Người	13.229	14.706	15.132	17.803
II	Nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số					
1	Mật độ dân số toàn đô thị	Người/km ²	1.131	1.257	1.294	1.522
2	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đô thị	Người/km ²	3.106	3.453	3.553	4.180
III	Nhóm tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp					
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	57,7	62	68	90
IV	Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở					
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	M ² /người	29,25	33	38	46
V	Nhóm tiêu chuẩn về công trình công cộng					
1	Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp)	Giường/ 10.000 dân	33,14	35	36	45
VI	Nhóm tiêu chuẩn về giao thông					
1	Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,0m$)	Km/Km ²	5,12	5,7	6,75	8,12
2	Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng trong khu vực đô thị	%	6,53	7,84	9,4	13,32
VII	Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng					
1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	Kwh/ người/năm	950	960	970	1000
2	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	70	75	80	100
VIII	Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước					
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	75,3	80	85	97
IX	Nhóm tiêu chuẩn về viễn thông					
1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Thuê bao /100 dân	80	82	85	95
2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	95	96	97	100
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	60	65	70	90

STT	Chỉ tiêu phát triển đô thị	Đơn vị	Hiện trạng	Kế hoạch		
				Năm 2024	Đến 2025	Đến 2030
X	Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải					
1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0	10	20	60
2	Nhà tang lễ	Cơ sở	0	0	0	1
XI	Nhóm tiêu chuẩn cây xanh đô thị					
1	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ² /người)	M ² /người	6,58	7	8	10
XII	Nhóm tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị					
1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính	%	30	35	40	60
2	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	Dự án	01	01	01	03
XIII	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội					
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	4,5	4,2	4,0	2,0

5. Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan

5.1. Giai đoạn đến năm 2025

- Lập Chương trình phát triển đô thị; Đề án phân loại đô thị.
- Lập Đề án điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn.
- Chỉnh trang đô thị:

+ Giao thông: Cải tạo, nâng cấp mở rộng, đầu tư xây dựng mới các tuyến đường giao thông chính liên khu vực, đường khu vực, có tính kết nối theo quy hoạch được duyệt;

+ Điện: Di chuyển đường dây 110kV, 35kV trong khu vực quy hoạch mở rộng thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu và nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây 35/0,4Kv hiện hữu để đáp ứng nhu cầu sử dụng;

+ Thủy lợi: thực hiện dự án Kè suối Muội; Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp, thoát nước thị trấn giai đoạn đầu; cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước mưa giai đoạn đầu; xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải trung tâm thị trấn.

- Rác thải: Xây dựng khu chôn lấp và xử lý rác thải giai đoạn II.

- Hạ tầng xã hội: Chinh trang đô thị và xây dựng các khu dân cư hiện hữu, khu dân cư mới; nâng cấp, cải tạo mở rộng, đầu tư xây dựng mới các nhà văn hóa cho các tiểu khu, các bản thuộc phần mở rộng.

- Di tích: Triển khai dự án Kỳ đài Thuận Châu.

5.2. Giai đoạn đến năm 2030

- Giao thông: mở rộng QL6 kết nối thị trấn; xây dựng mới đường phố trong khu vực trung tâm thị trấn và các khu ở đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; xây dựng đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

- Hạ tầng xã hội: Xây dựng sân vận động Huyện; xây dựng Nhà thi đấu đa năng; xây dựng mới trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND thị trấn, trụ sở các cơ quan; xây dựng nâng cấp bệnh viện Huyện; xây dựng nâng cấp các trường PTTH, THCS, Tiểu học; xây dựng giai đoạn 1 khu dân cư mới phía Tây Bắc.

- Cảnh quan môi trường: xây dựng quảng trường, công viên trung tâm huyện theo quy hoạch; xây dựng công viên chuyên đề.

- Hạ tầng kỹ thuật: triển khai xây dựng các dự án cấp điện, cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, điện chiếu sáng.

- Công nghiệp: triển khai đầu tư xây dựng kho tàng nhà xưởng.

- Di tích: Bảo tồn tôn tạo Khu di tích lịch sử.

6. Khu vực phát triển đô thị

Theo Đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2023 (quy mô 1.820 ha trong đó khu vực hiện hữu là 91,7 ha khu vực phát triển mới là 1.728,3 ha). Diện tích đất dành cho phát triển đô thị đến năm 2030 khoảng 425,9 ha.

TT	Tên khu vực	Quy mô (ha)	Giai đoạn
1	Khu vực số 1: Khu vực thị trấn hiện hữu	179,69ha	Đến năm 2030
2	Khu vực số 2: Khu vực thị trấn mở rộng	258,43ha	2026 - 2030
6	Khu vực số 3: Các khu vực khác nằm trong quy hoạch chung đô thị	1.381,93ha	2026 - 2030

6.1. Khu vực 1 - Khu vực thị trấn hiện hữu

Bao gồm toàn bộ thị trấn Thuận Châu hiện nay và các bản Pán, bản Đông, bản Chiềng Ly, bản Huông, bản Nà Lĩnh, xã Chiềng Ly. Đây là khu vực đã ổn định dân cư với các kế hoạch dự án. Các định hướng phát triển không gian gồm:

- Cập nhật và đồng bộ các quy hoạch chi tiết đã và đang triển khai, bổ sung các khu vực chưa có quy hoạch chi tiết làm cơ sở chỉnh trang đô thị.

- Cải tạo chỉnh trang các tuyến phố, các không gian tuyến phố.

- Bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, hạn chế tác động khai thác mở rộng đất.

- Ổn định các khu dân cư, hoàn thiện hạ tầng đáp ứng cho nhu cầu phát triển thương mại - dịch vụ.

6.2. Khu vực 2 - Khu vực thị trấn mở rộng

Là khu vực mở rộng đô thị về phía Tây Bắc bao gồm các khu dân cư của xã Phông Lăng (*bản Thái Cống, bản Dữn, bản Còng, bản Bĩa*) và xã Chiềng Ly (*bản Bó Tẩu, bản Ta Ngần, bản Nà Cài, bản Bó Lanh*), Khu vực có diện tích khoảng 258,43 ha. Định hướng phát triển không gian khu vực gồm:

- Lập quy hoạch phân khu đô thị và quy hoạch chi tiết các khu vực đô thị.
- Xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ.
- Xây dựng trung tâm mới của thị trấn bao gồm các công trình hành chính - văn hóa thể thao, y tế và thương mại dịch vụ...
- Trong trung tâm mới bố trí các công trình quảng trường đô thị, thương nghiệp, ngân hàng, dịch vụ, bến xe và một số cơ quan Huyện và thị trấn.
- Phát triển đồng bộ với nâng cấp cải tạo suối Muội, tạo lập cảnh quan ven suối, khu vực sẽ là nơi tập trung dân cư mới của thị trấn với các kế hoạch triển khai các dự án.
- Phát triển đồng bộ cho các khu ở mới và đồng bộ hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho khu dân cư hiện hữu.

6.3. Khu vực 3 - Các khu vực khác nằm trong quy hoạch chung đô thị

Khu vực ngoài đô thị trung tâm chủ yếu là đất nông lâm nghiệp có diện tích khoảng 1.381,93 ha. Các định hướng phát triển trong khu vực gồm:

- Tiếp tục đầu tư xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, hướng tới đô thị hóa trong tương lai.
- Tập trung làm tốt quy hoạch nông thôn, hướng đến phát triển đô thị, khớp nối tốt giữa hạ tầng nông thôn mới hiện tại và đô thị trong tương lai, với tầm nhìn xa, bảo đảm hạ tầng nông thôn mới sau khi xây dựng xong trở thành cơ sở phục vụ cho đô thị hóa có chức năng điều hòa, hướng tới phát triển đô thị xanh, nông thôn mới kiểu mẫu.
- Quản lý xây dựng trên địa bàn theo quy hoạch được duyệt; Bảo vệ diện tích đất rừng phòng hộ, rừng tự nhiên sản xuất, trồng mới đối với các khu vực đất lâm nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Thuận Châu

1.1. Tổ chức thực hiện công bố Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu đến năm 2030, lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật về lưu trữ; chịu trách nhiệm về kết quả rà soát, đánh giá hiện trạng làm cơ sở xây dựng chỉ tiêu, tiêu chí phát triển đô thị và nội dung của Chương trình; thực hiện và phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan để triển khai thực hiện các nội dung của

Chương trình đảm bảo theo quy định của pháp luật. Giải quyết kịp thời hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền các nội dung vướng mắc trong quá trình thực hiện. Lồng ghép các nội dung của Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm trên địa bàn đặc biệt là các chỉ tiêu phát triển đô thị.

1.2. Tập trung nguồn lực, tổ chức triển khai các chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị, phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị gắn với thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực từng giai đoạn và hàng năm.

1.3. Chủ trì rà soát, xây dựng các nội dung liên quan tới công tác phân loại đô thị, lập Đề án phân loại đô thị đảm bảo theo quy định, quy hoạch và định hướng phát triển đô thị. Tổ chức đánh giá hiện trạng đô thị, kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo kết quả với UBND tỉnh (*qua Sở Xây dựng*) định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

2. Sở Xây dựng

2.1. Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn UBND huyện Thuận Châu thực hiện Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thuận Châu đến năm 2030 được duyệt và các quy hoạch theo quy định.

2.2. Phối hợp hướng dẫn UBND huyện Thuận Châu trong quá trình triển khai lập Đề án phân loại đô thị.

2.3. Theo dõi, giám sát quá trình thực hiện Chương trình; kịp thời tham mưu, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh để điều chỉnh, bổ sung chương trình phù hợp với tình hình thực tế.

3. Sở Nội vụ

Phối hợp với các sở, ban, ngành, huyện, thị trấn hoàn thiện hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn để thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình phát triển đô thị đã đề ra.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

4.1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, các sở, ban, ngành và UBND huyện Thuận Châu nghiên cứu, tham mưu đề xuất nguồn vốn cho phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng vốn ngân sách.

4.2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan nghiên cứu, tham mưu đề xuất phương án thu hút đầu tư, nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác cho các hoạt động của Chương trình.

4.3. Tham mưu cho UBND tỉnh về huy động nguồn lực, ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển đô thị, trong đó ưu tiên các dự án, công trình trọng điểm đáp ứng hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị đến năm 2030 theo các mục tiêu nhiệm vụ của chương trình.

5. Sở Tài chính

5.1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND huyện Thuận Châu tham mưu, đề xuất nguồn vốn cho công tác phát triển đô thị. Điều tiết nguồn vốn báo cáo HĐND - UBND tỉnh phê duyệt hằng năm, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm theo từng giai đoạn.

5.2. Tổng hợp đề xuất, kiến nghị các ưu đãi về thuế, miễn, giảm, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt, tạo môi trường đầu tư tốt nhất cho các doanh nghiệp cũng như tạo bình đẳng, công khai, minh bạch trong đầu tư.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

6.1. Phối hợp với Sở Xây dựng, UBND huyện Thuận Châu rà soát, đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại khu vực đô thị hiện hữu và các khu vực dự kiến phát triển đô thị; tham mưu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đề nghị của UBND huyện Thuận Châu.

6.2. Phối hợp với các cơ quan liên quan và UBND huyện Thuận Châu thực hiện rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để bố trí quỹ đất phát triển đô thị. Giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo nguồn lực đất đai được sử dụng hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hài hòa với các mục tiêu quản lý môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

6.3. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương xác định ranh giới, diện tích các loại đất cần được bảo vệ làm cơ sở cho phát triển đô thị.

7. Sở Giao thông vận tải

Theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với UBND huyện Thuận Châu, các sở, ngành liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền triển khai các dự án đầu tư xây dựng trên tuyến quốc lộ, đường tỉnh theo chương trình phát triển đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo kết nối giữa các đô thị trên địa bàn được thuận lợi và thông suốt; nâng cao hiệu quả dịch vụ vận tải trên địa bàn.

8. Các sở, ban, ngành có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn, phối hợp và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thuận Châu đến năm 2030 theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thuận Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
THỊ TRẤN THUẬN CHÂU, HUYỆN THUẬN CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 của UBND tỉnh)

TT	Dự án/chương trình	Quy mô	Địa điểm	Thông tin về quy hoạch	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn 2026 - 2030		Đơn vị chủ trì	Chi chú
							Ngân sách NN	Vốn khác	Ngân sách NN	Vốn khác		
	Tổng cộng					2.202.595	74.743	3.443	449.622	1.674.787		
I	GIAO THÔNG					97.992	33.831	-	54.561	9.600		
1	Nâng cấp, sửa chữa đường Trung Dũng	Dài 500 m, nền rộng 10 m, mặt rộng 8 m	Thị trấn Thuận Châu	44 NQ-HĐND 30/7/2021	2024 - 2030	14.800	4.000		10.800		Ban QLDA ĐTXD	
2	Nâng cấp, sửa chữa phố Chu Huy Mân	Dài 250 m, nền rộng 10 m, mặt rộng 8m	Thị trấn Thuận Châu	44 NQ-HĐND 30/7/2021	2024 - 2026	6.600	2.000		4.600		Ban QLDA ĐTXD	
3	Cải tạo vỉa hè đường QL 6 (đoạn Km 334 + 280 ÷ Km 334 + 600 và đoạn Km 336 + 550 ÷ Km 337 + 420, lên hết đường đôi)	Vỉa hè, hệ thống thoát nước.... đoạn đầu thị trấn và ngã ba bản Pán đến hồ Nong Hoi	Thị trấn Thuận Châu	44 NQ-HĐND 30/7/2021	2024 - 2025	3.200	3.200				Ban QLDA ĐTXD	
4	Nâng cấp, sửa chữa phố Chu Văn An,	Dài 400 m, nền rộng 10 m, mặt rộng 8 m	Thị trấn Thuận Châu	44 NQ-HĐND 30/7/2021	2024 - 2026	12.800	3.631		9.169		Ban QLDA ĐTXD	
5	Đường giao thông nội bộ trong khu đất trường Đại học Tây Bắc cũ,	2 tuyến khoảng 77 3m	Thị trấn Thuận Châu	1259 27/5/2019	2022 - 2024	13.392	13.392				Ban QLDA ĐTXD	

TT	Dự án/chương trình	Quy mô	Địa điểm	Thông tin về quy hoạch	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn 2026 - 2030		Đơn vị chủ trì	Chi chú
							Ngân sách NN	Vốn khác	Ngân sách NN	Vốn khác		
6	Đường nối QL6 - Phố 7/5,	Dài 165m, nền rộng 16,5m, mặt rộng 10,5m	Thị trấn Thuận Châu	44 NQ-HĐND 30/7/2021	2024 - 2026	12.200	7.608		4.592		Ban QLDA ĐTXD	
7	Đường tỉnh 108, Km 0 đến ngã tư Bản Nhộc, Phố Khau Tú, phố Pha Luông				2026 - 2030	12.000			12.000			
8	Cải tạo nâng cấp đường Nậm Muối, Núi Nguyễn Lương Bằng - Trung Dũng				2026 - 2030	11.000			11.000			
9	Đường bản Bịa - bản Cự Cang				2026 - 2030	7.000			1.400	5.600		
10	Đường xóm Núi đá, đường vào bản Nò cái, vào bản Dưa, vào bản Bó Lanh vào bản Huông, đường lên thao trường (nhánh 2)				2026 - 2030	5.000			1.000	4.000		
II	Thương mại dịch vụ					12.000	-	-	-	12.000	0	0
1	Cải tạo chợ và các công trình dịch vụ		Thị trấn Thuận Châu mở rộng		2026 - 2030	12.000				12.000		
III	Cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc					112.640	10.296	968	92.664	8.712		

TT	Dự án/chương trình	Quy mô	Địa điểm	Thông tin về quy hoạch	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn 2026 - 2030		Đơn vị chủ trì	Chi chú
							Ngân sách NN	Vốn khác	Ngân sách NN	Vốn khác		
1	Di chuyển đường dây 110 kV, 35 kV trong khu vực quy hoạch mở rộng thị trấn Thuận Châu,				2023 - 2030	102.960	10.296		92.664			
2	Nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp 35/0,4Kv hiện hữu để đáp ứng nhu cầu sử dụng.				2023 - 2030	9.680		968		8.712	Ngành điện	
IV	Lĩnh vực Kết cấu hạ tầng đô thị					50.000	10.000	-	40.000	0		
1	Kè chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc suối Muội (giai đoạn II)	Kè phòng chống lũ khoảng 935 m, đập tràn, cầu dân sinh, nạo vét lòng suối ...	Thị trấn Thuận Châu	15 NQ-HĐND 10/8/2021	2023 - 2030	50.000	10.000		40.000		UBND huyện	
V	Thủy lợi					50.600	-	-	50.600	-		
1	Dự án kè suối Muội giai đoạn III				2026 - 2030	50.600			50.600			
VI	Thoát nước, vệ sinh môi trường					102.080	7.733	2.475	69.597	22.275		
1	Cấp nước sinh hoạt cho các xã lân cận thị trấn Thuận Châu				2023 - 2030	3.300		330		2.970	CT cấp nước	
2	Nâng cấp hệ thống cấp nước (trạm cấp nước, đường ống cấp nước) giai				2023 - 2030	21.450		2.145		19.305	CT cấp nước	

TT	Dự án/chương trình	Quy mô	Địa điểm	Thông tin về quy hoạch	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn 2026 - 2030		Đơn vị chủ trì	Chi chú
							Ngân sách NN	Vốn khác	Ngân sách NN	Vốn khác		
	đoạn đầu											
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa thị trấn giai đoạn đầu				2023 - 2030	51.200	5.120		46.080			
4	Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu vực trung tâm thị trấn				2023 - 2030	26.130	2.613		23.517			
VII	Văn hóa xã hội, cây xanh, cảnh quan đô thị					60.445	8.245	-	52.200	0		
1	Chỉnh trang đô thị theo Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đất trường Đại học Tây Bắc cũ, thị trấn Thuận Châu	GPMB, xây dựng khán đài, vườn hoa cây xanh, tường rào ...	Thị trấn Thuận Châu	1260 27/5/2019	2024 - 2026	6.200	3.000		3.200		Ban QLDA ĐTXD	
2	Vườn hoa cây xanh thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Phá dỡ, san nền, làm mới sân Terrazzo, xây bồn hoa trồng cỏ, cây xanh	Thị trấn Thuận Châu	44 NQ-HĐND 30/7/2021	2024- 2025	2.100	2.100				Ban QLDA ĐTXD	
3	Dự án sân vận động huyện		Thị trấn Thuận Châu		2026 - 2030	32.000			32.000			
4	Dự án nhà thi đấu đa năng		Thị trấn Thuận Châu		2026 -	12.000			12.000			

TT	Dự án/chương trình	Quy mô	Địa điểm	Thông tin về quy hoạch	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn 2026 - 2030		Đơn vị chủ trì	Chi chú
							Ngân sách NN	Vốn khác	Ngân sách NN	Vốn khác		
			Châu		2030							
5	Tôn tạo, tu bổ di tích lịch sử Kỳ đài Thuận Châu (giai đoạn 1)		Thị trấn Thuận Châu		2024 - 2026	8.145	3.145		5.000			
VIII	Lĩnh vực Giáo dục					20.000	0	0	20.000	0		
1	Cải tạo sửa chữa các trường				2023 - 2030	20.000			20.000			
IX	Phát triển nhà ở, công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới					64.638	4.638	-	-	60.000		
1	Khu tái định cư các dự án đầu tư trên địa bàn thị trấn Thuận Châu	San ủi khu TĐC theo quy hoạch + tuyến đường 161 m	Thị trấn Thuận Châu	1258 27/5/2019	2024 - 2025	3.038	3.038				Ban QLDA ĐTXD	
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Đại học Tây Bắc cũ				2024 - 2025	1.600	1.600					
3	Các dự án chỉnh trang đô thị				2026 - 2030	60.000				60.000		
4	Nhà ở thương mại				2026 - 2030	70.000				70.000		
5	Khu dân cư mới				2026	80.000				80.000		

TT	Dự án/chương trình	Quy mô	Địa điểm	Thông tin về quy hoạch	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn 2026 - 2030		Đơn vị chủ trì	Chi chú
							Ngân sách NN	Vốn khác	Ngân sách NN	Vốn khác		
X	Trụ sở của cơ quan quản lý nhà nước				- 2030	40.000		0	40.000	0		
1	Xây dựng các cơ quan hành chính sự nghiệp				2026 - 2030	40.000			40.000			
XI	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình					30.000	-	-	30.000	0		
1	Xây dựng bệnh viện huyện				2026 - 2030	30.000			30.000			
XII	Lĩnh vực môi trường					2.200	0	0	0	2.200		
1	Dự án khu chôn lấp và xử lý rác thải giai đoạn II				2026 - 2030	2.200				2.200		
XIII	Lĩnh vực công nghiệp					60.000	0	0	0	60.000		
1	Di chuyển và xây dựng các khu vực kho bãi và nhà xưởng di chuyển ra ngoài khu dân cư				2026 - 2030	60.000				60.000		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com